

Số: 831./QĐ-PHĐHLN-SV

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả rèn luyện học kỳ 1 năm học 2022-2023
cho sinh viên bậc Đại học hệ chính quy**

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 05/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BGD&ĐT ngày 12/8/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-PHĐHLN-SV ngày 28/3/2019 của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp về việc Ban hành hệ thống các quy định đối với Sinh viên;

Theo đề nghị của Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả rèn luyện trong học kỳ 1 năm học 2022-2023 cho sinh viên (SV) bậc Đại học hệ chính quy, được phân loại như sau:

| TT | Xếp loại | Học kỳ 2 | |
|-----------------|------------|-------------|------------------|
| 1 | Xuất sắc | 96 | Sinh viên |
| 2 | Tốt | 392 | Sinh viên |
| 3 | Khá | 460 | Sinh viên |
| 4 | Trung bình | 26 | Sinh viên |
| 5 | Yếu | 7 | Sinh viên |
| 6 | Kém | 113 | Sinh viên |
| Tổng số: | | 1094 | Sinh viên |

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Kết quả rèn luyện là cơ sở để xét học bổng trong học kỳ 1 năm học 2022-2023, xét ngừng học, buộc thôi học, đồng thời được ghi nhận vào hồ sơ của sinh viên theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) có liên quan, CVHT/GVCN lớp và Sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SV.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mai Hải Châu

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
ĐIỂM RÈN LUYỆN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 331/QĐ-PHDHLN-SV ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đông Nai)

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|---|-----|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| I Khoa Công nghiệp & Kiến trúc | | | | | | |
| 1.1 Lớp K65_CBL5 | | | | | | |
| 1 | 1 | 207549001003 | Hoàng Thị Ngọc | Diễm | 82,0 | Tốt |
| 2 | 2 | 207549001004 | Nguyễn Xuân | Dũng | 82,0 | Tốt |
| 3 | 3 | 207549001001 | Ngô Nguyễn Phát | Đạt | 90,0 | Xuất sắc |
| 4 | 4 | 207850104004 | Vũ Trọng | Kha | 79,0 | Khá |
| 5 | 5 | 207549001006 | Vũ Trung | Kiệm | 79,0 | Khá |
| 6 | 6 | 207549001007 | Nguyễn Quang | Lưu | 70,0 | Khá |
| 7 | 7 | 207620211010 | Mai Minh | Mẫn | 77,0 | Khá |
| 8 | 8 | 207549001008 | Lê Trọng | Nghĩa | 75,0 | Khá |
| 9 | 9 | 207549001009 | Trương Thị Quỳnh | Như | 78,0 | Khá |
| 10 | 10 | 207549001013 | Lê Huy | Quốc | 85,0 | Tốt |
| 11 | 11 | 207549001012 | Huỳnh Ngọc | Tây | 75,0 | Khá |
| 12 | 12 | 207549001010 | Đỗ Thị Phương | Thào | 78,0 | Khá |
| 1.2 Lớp K65_TKNT | | | | | | |
| 13 | 1 | 207580108013 | Lê Nguyễn Hoàng | Anh | 79,0 | Khá |
| 14 | 2 | 207580108001 | Nguyễn | Đạo | 67,0 | Khá |
| 15 | 3 | 207580108015 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 81,0 | Tốt |
| 16 | 4 | 207580108012 | Thạch Thanh | Hùng | 79,0 | Khá |
| 17 | 5 | 207580108004 | Đarúi Hà | Khuong | 83,0 | Tốt |
| 18 | 6 | 207850104002 | Nguyễn Thị Trúc | Ngân | 81,0 | Tốt |
| 19 | 7 | 207580108014 | Nguyễn Lâm Trang | Nhã | 79,0 | Khá |
| 20 | 8 | 207580108005 | Bùi Minh | Nhật | 84,0 | Tốt |
| 21 | 9 | 207580108006 | Đỗ Minh | Quân | 67,0 | Khá |
| 22 | 10 | 207580108007 | Ba Râu | Rầy | 86,0 | Tốt |
| 23 | 11 | 207580108008 | Nguyễn Minh | Thanh | 75,0 | Khá |
| 24 | 12 | 207580108010 | Nguyễn Hồng Ngọc | Trình | 68,0 | Khá |
| 25 | 13 | 207580108011 | Trần Văn | Trình | 70,0 | Khá |
| 26 | 14 | 207850101007 | Đồng Văn | Minh | 0,0 | Kém |
| 1.3 Lớp K66_TKNT | | | | | | |
| 27 | 1 | 217580108021 | Nguyễn Hoàng | Anh | 69,0 | Khá |
| 28 | 2 | 217580108022 | Nguyễn Quý | Anh | 0,0 | Kém |
| 29 | 3 | 217580108023 | Âu Quốc | Cường | 80,0 | Tốt |



| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|------------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 30 | 4 | 217580108002 | Lê Trương Phương | Dung | 67,0 | Khá |
| 31 | 5 | 217580108001 | Trần Đoàn Trí | Đức | 72,0 | Khá |
| 32 | 6 | 217580108003 | Đỗ Thanh | Hà | 67,0 | Khá |
| 33 | 7 | 217580108018 | Vũ Mạnh | Học | 76,0 | Khá |
| 34 | 8 | 217420201001 | Nguyễn Hữu Đăng | Hung | 83,0 | Tốt |
| 35 | 9 | 217580108004 | Phạm Quang Hoài | Linh | 66,0 | Khá |
| 36 | 10 | 217580108024 | Hoàng A | Minh | 46,0 | Yếu |
| 37 | 11 | 217580108017 | Võ Lê Thanh | Nam | 76,0 | Khá |
| 38 | 12 | 217580108019 | Trần Thanh | Nhàn | 66,0 | Khá |
| 39 | 13 | 217580108006 | Lương Lâm | Nhi | 81,0 | Tốt |
| 40 | 14 | 217580108016 | Nguyễn Thị Hoàng | Như | 82,0 | Tốt |
| 41 | 15 | 217580108015 | Vũ Thị Bích | Phượng | 81,0 | Tốt |
| 42 | 16 | 217580108007 | Phạm Tấn | Sinh | 87,0 | Tốt |
| 43 | 17 | 217580108008 | Mai Văn | Thao | 74,0 | Khá |
| 44 | 18 | 217580108012 | Huỳnh Đức | Thiên | 83,0 | Tốt |
| 45 | 19 | 217580108009 | Bùi Thị Phi | Tiên | 68,0 | Khá |
| 46 | 20 | 217580108020 | Đàm Trọng | Tân | 0,0 | Kém |
| 47 | 21 | 217580108013 | Đặng Minh | Tiến | 66,0 | Khá |
| 48 | 22 | 217580108014 | Đoàn Quốc | Toàn | 0,0 | Kém |
| 49 | 23 | 217549001001 | Võ Anh | Tiến | 72,0 | Khá |
| 50 | 24 | 217580108010 | Nguyễn Thị Ngọc | Trâm | 52,0 | Trung bình |
| 1.4 | Lớp K67_TKNT | | | | | |
| 51 | 1 | 227580108008 | Nghiêm Thị Lan | Anh | 71,0 | Khá |
| 52 | 2 | 227580108017 | Phạm Hoàng Kỳ | Anh | 70,0 | Khá |
| 53 | 3 | 227580108001 | Nguyễn Thiên | Bảo | 77,0 | Khá |
| 54 | 4 | 227580108009 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 80,0 | Tốt |
| 55 | 5 | 227580108003 | Nguyễn Lê Hoàng | Dũng | 60,0 | Trung bình |
| 56 | 6 | 227580108010 | Bùi Thị Tâm | Đan | 75,0 | Khá |
| 57 | 7 | 227580108002 | Trần Tuấn | Đạt | 66,0 | Khá |
| 58 | 8 | 227580108014 | Lò Xuân | Hoàng | 80,0 | Tốt |
| 59 | 9 | 227580108004 | Đỗ Thị Cẩm | Lan | 78,0 | Khá |
| 60 | 10 | 227580108005 | Nguyễn Ngọc Kim | Ngân | 80,0 | Tốt |
| 61 | 11 | 227580108013 | Võ Văn | Quảng | 79,0 | Khá |
| 62 | 12 | 227549001001 | Trần Văn | Thái | 80,0 | Tốt |
| 63 | 13 | 227580108006 | Trần Duy | Thành | 80,0 | Tốt |
| 64 | 14 | 227549001002 | Hoàng Trung | Tiến | 76,0 | Khá |
| 65 | 15 | 227580108007 | Trần Thụy | Vy | 82,0 | Tốt |
| II | Khoa Kinh tế | | | | | |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------------------|-----|--------------|-------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 2.1 Lớp K64_KT | | | | | | |
| 66 | 1 | 197340301003 | Nguyễn Thị Linh | Chi | 81,0 | Tốt |
| 67 | 2 | 187340301013 | Vũ Thị Linh | Chi | 0,0 | Kém |
| 68 | 3 | 197340301031 | Phạm Thị Phương | Duy | 0,0 | Kém |
| 69 | 4 | 197340301005 | Trần Thị | Hiền | 92,0 | Xuất sắc |
| 70 | 5 | 197340101011 | Nguyễn Thị | Hình | 81,0 | Tốt |
| 71 | 6 | 197340101012 | Triệu Thị | Hoa | 91,0 | Xuất sắc |
| 72 | 7 | 197340301008 | Phạm Thị | Lai | 90,0 | Xuất sắc |
| 73 | 8 | 197340301014 | Lý Thị Kim | Ngân | 77,0 | Khá |
| 74 | 9 | 197340301015 | Ngô Thị Hồng | Ngọc | 77,0 | Khá |
| 75 | 10 | 197340301016 | Tạ Minh | Ngọc | 87,0 | Tốt |
| 76 | 11 | 197340301017 | Trịnh Thị Hồng | Nhật | 83,0 | Tốt |
| 77 | 12 | 197340301019 | Đỗ Thị Hồng | Nhung | 75,0 | Khá |
| 78 | 13 | 197850101008 | Đỗ Lê Hoàng | Phương | 72,0 | Khá |
| 79 | 14 | 197340301022 | Phan Lê Thạch | Thảo | 87,0 | Tốt |
| 80 | 15 | 197340301023 | Đặng Thị Huyền | Thoại | 96,0 | Xuất sắc |
| 81 | 16 | 197340301024 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 77,0 | Khá |
| 82 | 17 | 197340301025 | Nguyễn Trần Bảo | Trâm | 77,0 | Khá |
| 83 | 18 | 197340301028 | Vũ Thúy | Vinh | 90,0 | Xuất sắc |
| 2.2 Lớp K64_QTKD | | | | | | |
| 84 | 1 | 197340101001 | Lê Thị Lan | Anh | 80,0 | Tốt |
| 85 | 2 | 197340101002 | Nguyễn Quang | Anh | 76,0 | Khá |
| 86 | 3 | 197340101038 | Hà Thị | Ánh | 97,0 | Xuất sắc |
| 87 | 4 | 197340101003 | Trần Thanh | Bình | 80,0 | Tốt |
| 88 | 5 | 197340101004 | Đào Thị Kim | Diễm | 94,0 | Xuất sắc |
| 89 | 6 | 197340101006 | Trương Thị | Hải | 84,0 | Tốt |
| 90 | 7 | 197340101008 | Đỗ Thị Bích | Hạnh | 85,0 | Tốt |
| 91 | 8 | 197340101007 | Lương Thị Huỳnh | Hân | 80,0 | Tốt |
| 92 | 9 | 197340101009 | Lê Thị | Hiền | 84,0 | Tốt |
| 93 | 10 | 197340101010 | Huỳnh Tiến | Hiệp | 78,0 | Khá |
| 94 | 11 | 197340101013 | Trần Quang | Huy | 78,0 | Khá |
| 95 | 12 | 197340101014 | Hoàng Thị Thanh | Huyền | 96,0 | Xuất sắc |
| 96 | 13 | 197340101015 | Trần Nhật | Linh | 91,0 | Xuất sắc |
| 97 | 14 | 197340101016 | Trần Triệu Yến | Linh | 82,0 | Tốt |
| 98 | 15 | 197340101017 | Phạm Thị Trà | My | 82,0 | Tốt |
| 99 | 16 | 197340101018 | Huỳnh Thành | Nam | 95,0 | Xuất sắc |
| 100 | 17 | 197340101019 | Nguyễn Xuân | Nam | 0,0 | Kém |
| 101 | 18 | 197340101036 | Nguyễn Hoàng Thái | Quang | 76,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|------------------------------|--------------|-------------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 102 | 19 | 197340101021 | Phạm Nguyễn Huyền | Ngọc | 82,0 | Tốt |
| 103 | 20 | 197340101043 | Vũ Thị Quỳnh | Như | 0,0 | Kém |
| 104 | 21 | 197340101024 | Cao Văn | Phong | 0,0 | Kém |
| 105 | 22 | 197340101025 | Phạm Quang Hà | Phong | 0,0 | Kém |
| 106 | 23 | 197340101022 | Nguyễn Hoàng | Nguyên | 72,0 | Khá |
| 107 | 24 | 197340301020 | Trần Thị Thảo | Phương | 82,0 | Tốt |
| 108 | 25 | 197340301021 | Nguyễn Như | Quỳnh | 90,0 | Xuất sắc |
| 109 | 26 | 197340101035 | Nguyễn Huy | Tân | 74,0 | Khá |
| 110 | 27 | 187340101016 | Đình Trung | Thành | 74,0 | Khá |
| 111 | 28 | 197340101040 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 85,0 | Tốt |
| 112 | 29 | 197340101028 | Nguyễn Ngọc Minh | Thi | 84,0 | Tốt |
| 113 | 30 | 197340101029 | Nguyễn Thị Uyên | Thi | 82,0 | Tốt |
| 114 | 31 | 197340101031 | Võ Thị | Thương | 82,0 | Tốt |
| 115 | 32 | 197340101032 | Đào Nguyễn Ngọc | Trâm | 91,0 | Xuất sắc |
| 116 | 33 | 197340101033 | Trịnh Thị Thúy | Vân | 78,0 | Khá |
| 2.3 | Lớp K64_QTDVDL&LH | | | | | |
| 117 | 1 | 197340103001 | Võ Giang | Bình | 83,0 | Tốt |
| 118 | 2 | 197340103002 | Đỗ Thị Thu | Hà | 92,0 | Xuất sắc |
| 119 | 3 | 197340103003 | Vũ Kim | Ngân | 95,0 | Xuất sắc |
| 120 | 4 | 197340103004 | Hoàng Trần Mỹ | Ngọc | 78,0 | Khá |
| 2.4 | Lớp K65_KT | | | | | |
| 121 | 1 | 207340301002 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 87,0 | Tốt |
| 122 | 2 | 207340301001 | Võ Thị Vân | Anh | 91,0 | Xuất sắc |
| 123 | 3 | 207340301003 | Nguyễn Lê Mỹ | Bình | 80,0 | Tốt |
| 124 | 4 | 207340301007 | Nguyễn Thị Quỳnh | Giang | 69,0 | Khá |
| 125 | 5 | 207340301006 | Nguyễn Trà | Giang | 86,0 | Tốt |
| 126 | 6 | 207340301010 | Trương Thị | Kiều | 0,0 | Kém |
| 127 | 7 | 207340301012 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 86,0 | Tốt |
| 128 | 8 | 207340301014 | Trương Thị Kim | Loan | 0,0 | Kém |
| 129 | 9 | 207340301017 | Nguyễn Thị Thanh | My | 0,0 | Kém |
| 130 | 10 | 207340301015 | Phạm Thị Phương | Loan | 75,0 | Khá |
| 131 | 11 | 207340301018 | Vũ Nguyệt Kiều | Nga | 67,0 | Khá |
| 132 | 12 | 207340301049 | Nguyễn Thị Ý | Vy | 0,0 | Kém |
| 133 | 13 | 207340301019 | Trương Thị Thanh | Ngân | 81,0 | Tốt |
| 134 | 14 | 207340301043 | Phan Lê Thị Bích | Ngọc | 80,0 | Tốt |
| 135 | 15 | 207340301021 | Võ Thị Mỹ | Nhung | 88,0 | Tốt |
| 136 | 16 | 207340301022 | Phan Ngọc Tú | Quyên | 75,0 | Khá |
| 137 | 17 | 207340301023 | Phạm Đình Thế | Tấn | 60,0 | Trung bình |

TRIỂN
 ĐU
 I HI
 HIỆ
 NH
 NA
 C T

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 138 | 18 | 207340301026 | Ngô Thị Bích | Thoa | 70,0 | Khá |
| 139 | 19 | 207340301027 | Nguyễn Thanh | Thúy | 90,0 | Xuất sắc |
| 140 | 20 | 207340301041 | Lê Thị | Thương | 74,0 | Khá |
| 141 | 21 | 207340301040 | Phạm Thị Thùy | Trang | 75,0 | Khá |
| 142 | 22 | 207340301030 | Phan Nguyễn Kiều | Trang | 73,0 | Khá |
| 143 | 23 | 207340301028 | Nguyễn Thùy Bảo | Trân | 78,0 | Khá |
| 144 | 24 | 207340301031 | Hà Thị Thanh | Trúc | 71,0 | Khá |
| 145 | 25 | 207340301033 | Nguyễn Khánh | Trung | 87,0 | Tốt |
| 146 | 26 | 207340301034 | Lê Mỹ | Trương | 67,0 | Khá |
| 147 | 27 | 207340301009 | Phạm Thị Thanh | Tuyền | 75,0 | Khá |
| 148 | 28 | 207340301035 | Võ Trần Phương | Uyên | 78,0 | Khá |
| 149 | 29 | 207340301047 | Vũ Thị Hải | Yến | 84,0 | Tốt |
| 2.5 | Lớp K65_QTKD | | | | | |
| 150 | 1 | 207340101035 | Lương Thế | Anh | 73,0 | Khá |
| 151 | 2 | 207340101001 | Nguyễn Xuân Quốc | Anh | 75,0 | Khá |
| 152 | 3 | 207340101002 | Vũ Hoàng Bảo | Châu | 75,0 | Khá |
| 153 | 4 | 207340301005 | Nguyễn Mộng Kỳ | Duyên | 0,0 | Kém |
| 154 | 5 | 207340101006 | Phạm Mỹ | Duyên | 92,0 | Xuất sắc |
| 155 | 6 | 207340101005 | Tống Thùy | Dương | 82,0 | Tốt |
| 156 | 7 | 207340101003 | Hồ Nhật | Đan | 0,0 | Kém |
| 157 | 8 | 207340101004 | Đặng Văn | Đông | 73,0 | Khá |
| 158 | 9 | 207340101007 | Nguyễn Thị Kim | Hoàng | 75,0 | Khá |
| 159 | 10 | 207340101008 | Nguyễn Anh | Hùng | 78,0 | Khá |
| 160 | 11 | 207340101009 | Nguyễn Thanh | Huy | 88,0 | Tốt |
| 161 | 12 | 207340101010 | Phạm Thu | Huyền | 73,0 | Khá |
| 162 | 13 | 207340101011 | Ngô Trung | Kiên | 95,0 | Xuất sắc |
| 163 | 14 | 207340101036 | Nguyễn Thanh | Long | 0,0 | Kém |
| 164 | 15 | 207340101012 | Nguyễn Đức | Lê | 73,0 | Khá |
| 165 | 16 | 207340101013 | Nguyễn Tấn | Lộc | 70,0 | Khá |
| 166 | 17 | 207340101014 | Nguyễn Thị Hoài | My | 81,0 | Tốt |
| 167 | 18 | 207340101015 | Đinh Thị Thu | Nga | 73,0 | Khá |
| 168 | 19 | 207340101016 | Trần Thị Ngọc | Ngân | 65,0 | Khá |
| 169 | 20 | 207340101032 | Nguyễn Văn | Ngọc | 73,0 | Khá |
| 170 | 21 | 207340101017 | Vy Thụy Thanh | Nhã | 74,0 | Khá |
| 171 | 22 | 207340101018 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhi | 0,0 | Kém |
| 172 | 23 | 207340101030 | Phạm Hoàng Quỳnh | Như | 86,0 | Tốt |
| 173 | 24 | 207340101019 | Dương Thế | Quang | 84,0 | Tốt |
| 174 | 25 | 207340101033 | Đào Thị Mỹ | Tâm | 79,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------------------|-----|--------------|-------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 175 | 26 | 207340101029 | Trương Văn | Thanh | 91,0 | Xuất sắc |
| 176 | 27 | 207340301024 | Lê Đức | Thắng | 78,0 | Khá |
| 177 | 28 | 207340101031 | Phạm Lê Tiến | Trọng | 75,0 | Khá |
| 178 | 29 | 207340101028 | Phạm Văn | Trung | 75,0 | Khá |
| 179 | 30 | 207340101024 | Lê Nhật Phương | Uyên | 73,0 | Khá |
| 180 | 31 | 207340101025 | Nguyễn Minh | Vũ | 73,0 | Khá |
| 181 | 32 | 207340101026 | Nguyễn Quang | Vũ | 82,0 | Tốt |
| 2.6 Lớp K66_KT | | | | | | |
| 182 | 1 | 217340301027 | Trần Hồng Ngọc | Châu | 85,0 | Tốt |
| 183 | 2 | 217340301034 | Trần Thị | Duyên | 83,0 | Tốt |
| 184 | 3 | 217340301021 | Thị | Đót | 75,0 | Khá |
| 185 | 4 | 217340301030 | Bùi Ngọc | Hiền | 86,0 | Tốt |
| 186 | 5 | 217340301019 | Nguyễn Thanh | Hiền | 75,0 | Khá |
| 187 | 6 | 217340301003 | Phan Thị Thu | Hiền | 0,0 | Kém |
| 188 | 7 | 217340301038 | Đặng Xuân | Hiếu | 0,0 | Kém |
| 189 | 8 | 217340301028 | Trần Thị Thanh | Huyền | 0,0 | Kém |
| 190 | 9 | 217340301018 | Lê Ngọc | Bích | 75,0 | Khá |
| 191 | 10 | 217340301025 | Lê Thị | Liên | 73,0 | Khá |
| 192 | 11 | 217340301033 | Bùi Hoàng Phi | Long | 85,0 | Tốt |
| 193 | 12 | 217340301022 | Trần Hà Trọng | Nghĩa | 67,0 | Khá |
| 194 | 13 | 217340301006 | Trần Thị Bích | Ngọc | 94,0 | Xuất sắc |
| 195 | 14 | 217340101035 | Hoàng Thị Minh | Phượng | 71,0 | Khá |
| 196 | 15 | 217340301010 | Trần Thị Tuyết | Nhung | 93,0 | Xuất sắc |
| 197 | 16 | 217340301008 | Thái Tuyết | Nhi | 0,0 | Kém |
| 198 | 17 | 217340301009 | Dương Trần Quỳnh | Như | 82,0 | Tốt |
| 199 | 18 | 217340301031 | Nguyễn Hồng | Ny | 87,0 | Tốt |
| 200 | 19 | 217340301011 | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 78,0 | Khá |
| 201 | 20 | 217340301026 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | 87,0 | Tốt |
| 202 | 21 | 217340301013 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 92,0 | Xuất sắc |
| 203 | 22 | 217340301012 | Nguyễn Thanh | Son | 0,0 | Kém |
| 204 | 23 | 217340301014 | Trần Mạnh | Tiến | 73,0 | Khá |
| 205 | 24 | 217340101036 | Lê Huyền | Thương | 71,0 | Khá |
| 206 | 25 | 217340301023 | Đoàn Nguyễn Thảo | Vân | 78,0 | Khá |
| 207 | 26 | 217340301016 | Ngô Lập | Yên | 88,0 | Tốt |
| 208 | 27 | 217340301017 | Nguyễn Hoàng Thảo | Yến | 77,0 | Khá |
| 2.7 Lớp K66_QTKD | | | | | | |
| 209 | 1 | 217340101001 | Lê Đức | An | 76,0 | Khá |
| 210 | 2 | 217340101034 | Bùi Đức | Anh | 76,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-----|-----|--------------|-----------------------|-------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 211 | 3 | 217340101003 | Nguyễn Thị Hoàng | Anh | 78,0 | Khá |
| 212 | 4 | 217340101028 | Nguyễn Vân | Anh | 94,0 | Xuất sắc |
| 213 | 5 | 217340101067 | Hà Nguyễn Phi | Anh | 0,0 | Kém |
| 214 | 6 | 217340101068 | Hoàng Tuấn | Anh | 0,0 | Kém |
| 215 | 7 | 217340101004 | Võ Lê Huy | Bảo | 70,0 | Khá |
| 216 | 8 | 217340101047 | Nguyễn Thị | Bằng | 73,0 | Khá |
| 217 | 9 | 217340101062 | Lê Thùy | Dương | 83,0 | Tốt |
| 218 | 10 | 217340101050 | Nguyễn Hoàng Thái Bảo | Châu | 0,0 | Kém |
| 219 | 11 | 217340101061 | Nguyễn Đỗ Minh | Chiến | 0,0 | Kém |
| 220 | 12 | 217340101029 | Nguyễn Thị Linh | Đan | 0,0 | Kém |
| 221 | 13 | 217340101006 | Cao Thành | Đạt | 73,0 | Khá |
| 222 | 14 | 217340101008 | Hoàng Tấn | Đạt | 70,0 | Khá |
| 223 | 15 | 217340101007 | Nguyễn Thành | Đạt | 85,0 | Tốt |
| 224 | 16 | 217340101041 | Nguyễn Duy | Đức | 0,0 | Kém |
| 225 | 17 | 217340101009 | Nguyễn Hữu | Đức | 73,0 | Khá |
| 226 | 18 | 217340101063 | Nguyễn Dương Minh | Duy | 0,0 | Kém |
| 227 | 19 | 217340101057 | Nguyễn Văn | Duy | 0,0 | Kém |
| 228 | 20 | 217340101044 | Lê Nguyễn An | Hà | 67,0 | Khá |
| 229 | 21 | 217340301002 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng | 72,0 | Khá |
| 230 | 22 | 217340101037 | Nguyễn Đức | Hòa | 65,0 | Khá |
| 231 | 23 | 217340101058 | Nguyễn Chí | Hiếu | 0,0 | Kém |
| 232 | 24 | 217340301004 | Nguyễn Ánh | Hồng | 75,0 | Khá |
| 233 | 25 | 217340101038 | Lương Thu | Hương | 61,0 | Trung bình |
| 234 | 26 | 217340101011 | Nguyễn Hoàng Bảo | Huy | 0,0 | Kém |
| 235 | 27 | 217340101010 | Nguyễn Đông | Hung | 77,0 | Khá |
| 236 | 28 | 217340101048 | Phan Thùy | Linh | 0,0 | Kém |
| 237 | 29 | 217340101013 | Lê Diệu | Linh | 74,0 | Khá |
| 238 | 30 | 217340101051 | Trịnh Trần Phương | Linh | 68,0 | Khá |
| 239 | 31 | 217340101014 | Lý Duy | Long | 72,0 | Khá |
| 240 | 32 | 217340101015 | Vũ Thị | Lương | 70,0 | Khá |
| 241 | 33 | 217850104001 | Huỳnh Thị Kim | Ly | 81,0 | Tốt |
| 242 | 34 | 217340101064 | Phan Văn | Mạnh | 72,0 | Khá |
| 243 | 35 | 217340101033 | Trịnh Thanh | Minh | 73,0 | Khá |
| 244 | 36 | 217340101016 | Nguyễn Công | Minh | 0,0 | Kém |
| 245 | 37 | 217340101027 | Lê Thảo | My | 75,0 | Khá |
| 246 | 38 | 217340101017 | Phan Cao Hoài | Nam | 66,0 | Khá |
| 247 | 39 | 217340101039 | Trần Võ Thu | Nga | 72,0 | Khá |
| 248 | 40 | 217340101018 | Hoàng Thị Khánh | Ngân | 0,0 | Kém |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|-------------------|--------------|---------------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 249 | 41 | 217340101019 | Đặng Thị Thanh | Ngân | 86,0 | Tốt |
| 250 | 42 | 217340101030 | Nguyễn Thị Kim | Ngọc | 71,0 | Khá |
| 251 | 43 | 217340101059 | Nguyễn Tuyết | Ngọc | 75,0 | Khá |
| 252 | 44 | 217340101020 | Nguyễn Duy | Nhật | 83,0 | Tốt |
| 253 | 45 | 217340101021 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung | 68,0 | Khá |
| 254 | 46 | 217340101045 | Trịnh Thị Phương | Nhung | 77,0 | Khá |
| 255 | 47 | 217340101046 | Chu Nguyễn Ngọc | Phát | 0,0 | Kém |
| 256 | 48 | 217340101052 | Võ Tiến | Phát | 61,0 | Trung bình |
| 257 | 49 | 217340101022 | Võ Phúc | Quân | 74,0 | Khá |
| 258 | 50 | 217340101023 | Nguyễn Ngọc | Sang | 69,0 | Khá |
| 259 | 51 | 207340101020 | Nguyễn Thái | Son | 66,0 | Khá |
| 260 | 52 | 217340101024 | Trịnh Cẩm | Sương | 0,0 | Kém |
| 261 | 53 | 217340101025 | Hoàng Lê Nhật | Tân | 0,0 | Kém |
| 262 | 54 | 217340101040 | Phạm Công | Thành | 72,0 | Khá |
| 263 | 55 | 217340101031 | Lê Thị Thanh | Thảo | 76,0 | Khá |
| 264 | 56 | 217340101069 | Phan Tài | Thuận | 0,0 | Kém |
| 265 | 57 | 217340101065 | Phạm Cẩm | Tú | 0,0 | Kém |
| 266 | 58 | 217340101060 | Phạm Vũ Nhật | Thảo | 81,0 | Tốt |
| 267 | 59 | 217340101049 | Đào Trần Hưng | Thịnh | 72,0 | Khá |
| 268 | 60 | 217340101042 | Nguyễn Trịnh Phương | Trâm | 74,0 | Khá |
| 269 | 61 | 217340101053 | Hán Văn | Trưởng | 69,0 | Khá |
| 270 | 62 | 217340101026 | Huỳnh Thị Cẩm | Vân | 77,0 | Khá |
| 2.8 | Lớp K67_KT | | | | | |
| 271 | 1 | 227340301010 | Nguyễn Văn | An | 81,0 | Tốt |
| 272 | 2 | 227340301048 | Phan Thị Ngọc | Ánh | 71,0 | Khá |
| 273 | 3 | 227340301011 | Nguyễn Thiên | Bảo | 79,0 | Khá |
| 274 | 4 | 227340301047 | Vũ Lâm Gia | Bảo | 0,0 | Kém |
| 275 | 5 | 227340301041 | Nguyễn Thị | Bích | 82,0 | Tốt |
| 276 | 6 | 227340301012 | Hòa Thành | Danh | 83,0 | Tốt |
| 277 | 7 | 227340301013 | Nguyễn Thị Ngọc | Diễm | 73,0 | Khá |
| 278 | 8 | 227340301046 | Mai Quốc | Đạt | 69,0 | Khá |
| 279 | 9 | 227340301050 | Tô Thị | Diệp | 69,0 | Khá |
| 280 | 10 | 227340101009 | Giang Thị Thái | Hà | 74,0 | Khá |
| 281 | 11 | 227340301014 | Nguyễn Thị Mỹ | Hằng | 0,0 | Kém |
| 282 | 12 | 227340301015 | Nguyễn Thị Tuyết | Hạnh | 76,0 | Khá |
| 283 | 13 | 227340301043 | Nguyễn Thị Thu | Hiên | 82,0 | Tốt |
| 284 | 14 | 227340301038 | Hoàng Thị | Hoa | 79,0 | Khá |
| 285 | 15 | 227340301016 | Hà Thị | Hồng | 74,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|--------------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 286 | 16 | 227340301017 | Phan Thị Bích | Huệ | 81,0 | Tốt |
| 287 | 17 | 227340301018 | Đặng Quang | Hung | 74,0 | Khá |
| 288 | 18 | 227340301019 | Nguyễn Đỗ Đoan | Ily | 76,0 | Khá |
| 289 | 19 | 227340301020 | Nguyễn Hải Đăng | Khoa | 80,0 | Tốt |
| 290 | 20 | 227340301021 | H' | Len | 74,0 | Khá |
| 291 | 21 | 227340101013 | Ngô Bùi Khánh | Linh | 78,0 | Khá |
| 292 | 22 | 227340301044 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 81,0 | Tốt |
| 293 | 23 | 227340301024 | Lê Thị Ngọc | Loan | 72,0 | Khá |
| 294 | 24 | 227340301023 | Trần Võ Thu | Loan | 73,0 | Khá |
| 295 | 25 | 227340301025 | Nguyễn Tiểu | Long | 1,0 | Kém |
| 296 | 26 | 227340301026 | Đỗ Thị Phương | Mai | 70,0 | Khá |
| 297 | 27 | 227640101084 | Nguyễn Thị Hoa | Mai | 82,0 | Tốt |
| 298 | 28 | 227340301051 | Vũ Thị | Mai | 71,0 | Khá |
| 299 | 29 | 227340301027 | Trịnh Thị Kim | Ngân | 70,0 | Khá |
| 300 | 30 | 227340301045 | Ngô Thị | Nhung | 70,0 | Khá |
| 301 | 31 | 227340101016 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 82,0 | Tốt |
| 302 | 32 | 227340301028 | Trương Quỳnh | Như | 88,0 | Tốt |
| 303 | 33 | 227340301029 | Hoàng Minh | Phước | 80,0 | Tốt |
| 304 | 34 | 227340301030 | Nguyễn Thị Ngọc | Phương | 82,0 | Tốt |
| 305 | 35 | 227340301032 | Đình Hà Thu | Thùy | 73,0 | Khá |
| 306 | 36 | 227340101023 | Phùng Thị Phương | Thúy | 74,0 | Khá |
| 307 | 37 | 227340301033 | Đình Nữ Thùy | Tiên | 76,0 | Khá |
| 308 | 38 | 227340301034 | Trần Thị Thùy | Trang | 80,0 | Tốt |
| 309 | 39 | 227340301039 | Nguyễn Thị Ngọc | Trân | 80,0 | Tốt |
| 310 | 40 | 227340301035 | Nguyễn Đức | Trọng | 62,0 | Trung bình |
| 311 | 41 | 217340301024 | Nguyễn Hương Ngọc | Trúc | 82,0 | Tốt |
| 312 | 42 | 227340301040 | Nguyễn Ngọc Phương | Uyên | 73,0 | Khá |
| 313 | 43 | 227340301036 | Vũ Tố | Uyên | 71,0 | Khá |
| 314 | 44 | 227340301037 | Phạm Kiều Như | Ý | 81,0 | Tốt |
| 2.9 | Lớp K67_QTKD | | | | | |
| 315 | 1 | 227340101001 | Thòng Quốc | An | 75,0 | Khá |
| 316 | 2 | 227340101002 | Lưu Thị Ngọc | Ánh | 77,0 | Khá |
| 317 | 3 | 227340101003 | Nguyễn Xuân | Đài | 78,0 | Khá |
| 318 | 4 | 227340101004 | Nguyễn Minh | Đạt | 79,0 | Khá |
| 319 | 5 | 227340101028 | Trần Thành | Đạt | 84,0 | Tốt |
| 320 | 6 | 227340101006 | Nguyễn Duy | Đông | 76,0 | Khá |
| 321 | 7 | 227340101007 | Phạm Tổng Trung | Đông | 0,0 | Kém |
| 322 | 8 | 227340101005 | Trần Thanh | Đồng | 81,0 | Tốt |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 323 | 9 | 227340101008 | Dương Anh | Hào | 83,0 | Tốt |
| 324 | 10 | 227340101010 | Nguyễn Thị Kim | Hiền | 81,0 | Tốt |
| 325 | 11 | 227340101034 | Nguyễn Thị | Hiếu | 77,0 | Khá |
| 326 | 12 | 227340101011 | Phan Thị | Hương | 90,0 | Xuất sắc |
| 327 | 13 | 227340101012 | Nguyễn Thị Kim | Hương | 77,0 | Khá |
| 328 | 14 | 227340101031 | Dương Huy | Khang | 81,0 | Tốt |
| 329 | 15 | 227340301052 | Trần Bùi Tuấn | Khanh | 78,0 | Khá |
| 330 | 16 | 227340101038 | Đinh Thị Thu | Kiều | 81,0 | Tốt |
| 331 | 17 | 227340101029 | Hoàng Diệu | Linh | 80,0 | Tốt |
| 332 | 18 | 227340101032 | Giang Trung | Lâm | 0,0 | Kém |
| 333 | 19 | 227340301022 | Trần Ngọc | Linh | 77,0 | Khá |
| 334 | 20 | 227340101014 | Vũ Đại | Lợi | 70,0 | Khá |
| 335 | 21 | 227340101015 | Bùi Xuân | Mai | 82,0 | Tốt |
| 336 | 22 | 227340101035 | Lê Đoàn Hải | My | 77,0 | Khá |
| 337 | 23 | 227850103050 | Nguyễn Huy | Nam | 76,0 | Khá |
| 338 | 24 | 227340101033 | Nguyễn Thị Ngọc | Nhi | 78,0 | Khá |
| 339 | 25 | 227340101017 | Trần Thị Quỳnh | Nhung | 88,0 | Tốt |
| 340 | 26 | 227340101018 | Hoàng Nguyễn Như | Phượng | 80,0 | Tốt |
| 341 | 27 | 227340101019 | Tsú Ngọc | Quỳnh | 76,0 | Khá |
| 342 | 28 | 227340101020 | Phan Thị Thanh | Thảo | 76,0 | Khá |
| 343 | 29 | 227340101021 | Trần Thị Kim | Thoa | 75,0 | Khá |
| 344 | 30 | 227340101022 | Lưu Anh | Thư | 80,0 | Tốt |
| 345 | 31 | 227340301031 | Hoàng Mộng Hoài | Thương | 75,0 | Khá |
| 346 | 32 | 227340101024 | Danh Hạnh | Tiền | 75,0 | Khá |
| 347 | 33 | 227340101036 | Nguyễn Bảo | Tiến | 79,0 | Khá |
| 348 | 34 | 227340101037 | Đặng Thị Thùy | Trang | 76,0 | Khá |
| 349 | 35 | 227340101025 | Hoàng Thùy | Trang | 75,0 | Khá |
| 350 | 36 | 227340101026 | Nguyễn Thị Minh | Trang | 81,0 | Tốt |
| 351 | 37 | 227340301042 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 77,0 | Khá |
| 352 | 38 | 227340101040 | Trần Quang | Tuyến | 76,0 | Khá |
| 353 | 39 | 227340101027 | Mai Ngọc | Vượng | 80,0 | Tốt |
| III | Khoa Lâm học | | | | | |
| 3.1 | Lớp K64_KTCQ | | | | | |
| 354 | 1 | 197210405001 | Huỳnh Hồng | Bằng | 82,0 | Tốt |
| 355 | 2 | 197580110001 | Cao Thanh | Bình | 74,0 | Khá |
| 356 | 3 | 197210405003 | Nguyễn Tuấn | Hoàng | 75,0 | Khá |
| 357 | 4 | 197210405004 | Dương Văn | Hùng | 72,0 | Khá |
| 358 | 5 | 197340301036 | Trần Văn | Đại | 0,0 | Kém |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 359 | 6 | 197580110002 | Bùi Quang | Huy | 77,0 | Khá |
| 360 | 7 | 197580110003 | Trần Hoàng | Luân | 95,0 | Xuất sắc |
| 3.2 | Lớp K64_LS | | | | | |
| 361 | 1 | 197620205001 | K | Luyện | 81,0 | Tốt |
| 362 | 2 | 197340101020 | Nguyễn Mộng | Nghi | 92,0 | Xuất sắc |
| 363 | 3 | 197620205002 | Vũ Văn | Quảng | 81,0 | Tốt |
| 364 | 4 | 197620205003 | Huỳnh Hoàng | Son | 81,0 | Tốt |
| 365 | 5 | 197620205005 | Cao Xuân | Tính | 80,0 | Tốt |
| 366 | 6 | 197850103023 | H | Trim | 84,0 | Tốt |
| 367 | 7 | 197620205006 | Lâm Thanh | Trọng | 86,0 | Tốt |
| 368 | 8 | 197620205007 | Nguyễn Phan Văn | Trung | 82,0 | Tốt |
| 3.3 | Lớp K64_QLDD | | | | | |
| 369 | 1 | 197850103001 | Phạm Hương Quế | Anh | 91,0 | Xuất sắc |
| 370 | 2 | 197850103029 | Bùi Cao | Cường | 82,0 | Tốt |
| 371 | 3 | 197850103030 | Trương Tiến | Đạt | 81,0 | Tốt |
| 372 | 4 | 197850103003 | Vũ Văn | Hiếu | 84,0 | Tốt |
| 373 | 5 | 197850103004 | Nguyễn Việt | Hoàng | 87,0 | Tốt |
| 374 | 6 | 197850103005 | Bùi Phi | Hùng | 68,0 | Khá |
| 375 | 7 | 197850103006 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 0,0 | Kém |
| 376 | 8 | 197850103007 | Tạ Đăng Khương | Huy | 87,0 | Tốt |
| 377 | 9 | 197850103008 | Võ Hoàng Bảo | Huy | 83,0 | Tốt |
| 378 | 10 | 197850103009 | Trần Thị | Linh | 85,0 | Tốt |
| 379 | 11 | 197850103011 | Hoàng Ngọc | Long | 79,0 | Khá |
| 380 | 12 | 197850103028 | Đỗ Thị Cẩm | Ly | 90,0 | Xuất sắc |
| 381 | 13 | 197850103012 | Ngô Hùng | Mạnh | 87,0 | Tốt |
| 382 | 14 | 197850103015 | Lê Nguyễn Quỳnh | Như | 0,0 | Kém |
| 383 | 15 | 197850103013 | Tou Neh Ria | Ngân | 83,0 | Tốt |
| 384 | 16 | 197850103016 | Trần Đình Hưng | Phát | 76,0 | Khá |
| 385 | 17 | 197850103017 | Hoàng Văn | Phi | 86,0 | Tốt |
| 386 | 18 | 197850103018 | Đình Văn | Phương | 83,0 | Tốt |
| 387 | 19 | 197850103020 | Nguyễn Trung | Thiện | 94,0 | Xuất sắc |
| 388 | 20 | 197850103022 | Nguyễn Nhật Minh | Thư | 95,0 | Xuất sắc |
| 389 | 21 | 197420201006 | Đặng Trương Tú | Trần | 85,0 | Tốt |
| 390 | 22 | 197850103024 | Trần Quốc | Tuấn | 79,0 | Khá |
| 391 | 23 | 197850103025 | Lê Văn | Vương | 88,0 | Tốt |
| 392 | 24 | 197850103026 | Trần Mai | Vy | 79,0 | Khá |
| 393 | 25 | 197850103027 | Nguyễn Hoàng | Xuyến | 77,0 | Khá |
| 3.4 | Lớp K65_QLDD | | | | | |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------------------|-----|--------------|--------------------|-------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 394 | 1 | 207850103001 | Ngô Thiên | An | 81,0 | Tốt |
| 395 | 2 | 207850103002 | Nguyễn Công Tuấn | Anh | 46,0 | Yếu |
| 396 | 3 | 207850103005 | Nguyễn Tuấn | Cường | 91,0 | Xuất sắc |
| 397 | 4 | 207850103004 | Bùi Sĩ | Cao | 0,0 | Kém |
| 398 | 5 | 207850103006 | Nghiêm Văn | Đan | 79,0 | Khá |
| 399 | 6 | 207850103007 | Phạm Tuấn | Đạt | 76,0 | Khá |
| 400 | 7 | 207850103008 | Nguyễn Công | Đông | 67,0 | Khá |
| 401 | 8 | 207850103028 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | 72,0 | Khá |
| 402 | 9 | 207850103010 | Vũ Minh | Hiếu | 74,0 | Khá |
| 403 | 10 | 207850103030 | Bùi Thị | Huế | 81,0 | Tốt |
| 404 | 11 | 207850103011 | Kiều Quang | Huy | 91,0 | Xuất sắc |
| 405 | 12 | 207850103033 | Cao Xuân | Khắc | 49,0 | Yếu |
| 406 | 13 | 207850103013 | K' | Lĩnh | 74,0 | Khá |
| 407 | 14 | 207850103014 | Trần Lê Thắng | Lợi | 80,0 | Tốt |
| 408 | 15 | 207850103025 | Cao Thành | Nhân | 78,0 | Khá |
| 409 | 16 | 207850103027 | Lê Trọng | Nhật | 79,0 | Khá |
| 410 | 17 | 207850103015 | Nguyễn Quốc | Phong | 80,0 | Tốt |
| 411 | 18 | 207850103017 | Đỗ Văn | Sang | 78,0 | Khá |
| 412 | 19 | 207850103037 | Trần Minh | Sang | 78,0 | Khá |
| 413 | 20 | 207850103016 | Yang Kar | Py | 0,0 | Kém |
| 414 | 21 | 207850103029 | Phạm Văn | Thanh | 69,0 | Khá |
| 415 | 22 | 207850103024 | Nguyễn Chí | Thành | 80,0 | Tốt |
| 416 | 23 | 207850103018 | Trần Duy | Thắng | 76,0 | Khá |
| 417 | 24 | 207850103019 | Nguyễn Trần Anh | Thư | 0,0 | Kém |
| 418 | 25 | 207850103020 | Đỗ Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 85,0 | Tốt |
| 419 | 26 | 207850103021 | Nguyễn Thành | Trung | 76,0 | Khá |
| 420 | 27 | 207850103022 | Hoàng Văn | Tùng | 80,0 | Tốt |
| 421 | 28 | 207850103026 | Nguyễn Hoàng Tú | Uyên | 84,0 | Tốt |
| 3.5 Lớp K66 QLDD | | | | | | |
| 422 | 1 | 217850103001 | Nguyễn Đức | Anh | 82,0 | Tốt |
| 423 | 2 | 217850103047 | Nông Chí | Bảo | 80,0 | Tốt |
| 424 | 3 | 217850103002 | Mai Văn | Cao | 78,0 | Khá |
| 425 | 4 | 217620211003 | Nguyễn Ngọc | Chí | 80,0 | Tốt |
| 426 | 5 | 217850103003 | Lê Chí | Chung | 88,0 | Tốt |
| 427 | 6 | 217850103004 | Nguyễn Bảo | Chung | 76,0 | Khá |
| 428 | 7 | 217850103032 | Trần Nguyễn Anh | Duy | 83,0 | Tốt |
| 429 | 8 | 217850103043 | Trần Dương | Hậu | 83,0 | Tốt |
| 430 | 9 | 217850103005 | Nguyễn Phúc Minh | Hiệp | 73,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 431 | 10 | 217850103007 | Ngô Lê Nhật | Huy | 0,0 | Kém |
| 432 | 11 | 217850103034 | Phan Văn Thành | Hiếu | 89,0 | Tốt |
| 433 | 12 | 217850103044 | Nguyễn Đức | Hoàng | 82,0 | Tốt |
| 434 | 13 | 217620205001 | Dương Văn | Hùng | 81,0 | Tốt |
| 435 | 14 | 217850103006 | Phạm Quang | Huy | 83,0 | Tốt |
| 436 | 15 | 217850103008 | Vương Đoàn | Huy | 87,0 | Tốt |
| 437 | 16 | 217850103009 | Nguyễn Ngọc | Khải | 92,0 | Xuất sắc |
| 438 | 17 | 217850103031 | Phạm Minh Tuệ | Khang | 0,0 | Kém |
| 439 | 18 | 217850103048 | Nguyễn Duy | Khánh | 83,0 | Tốt |
| 440 | 19 | 217850103011 | Đoàn Tuấn | Kiệt | 84,0 | Tốt |
| 441 | 20 | 217850103010 | Trần Tuấn | Kiệt | 87,0 | Tốt |
| 442 | 21 | 217850103050 | Dương Thị Bảo | Linh | 84,0 | Tốt |
| 443 | 22 | 217850103012 | Nguyễn Hoàng | Linh | 87,0 | Tốt |
| 444 | 23 | 217850103013 | Võ Trung | Nam | 83,0 | Tốt |
| 445 | 24 | 217850103040 | Trần Hoàng | Nguyên | 80,0 | Tốt |
| 446 | 25 | 217850103052 | Lê Đại | Nghĩa | 0,0 | Kém |
| 447 | 26 | 217850103014 | Trần Văn | Phúc | 70,0 | Khá |
| 448 | 27 | 217850103036 | Nguyễn Nhật | Phương | 83,0 | Tốt |
| 449 | 28 | 217850103015 | Nguyễn Trần Nam | Phương | 82,0 | Tốt |
| 450 | 29 | 217850103042 | Nguyễn Văn Gia | Phước | 0,0 | Kém |
| 451 | 30 | 217850103046 | Ngô Thị | Phượng | 91,0 | Xuất sắc |
| 452 | 31 | 217850103017 | Đoàn Công | Thái | 84,0 | Tốt |
| 453 | 32 | 217850103041 | Nguyễn Minh | Thành | 80,0 | Tốt |
| 454 | 33 | 217850103019 | Trần Đức | Thiện | 76,0 | Khá |
| 455 | 34 | 217850103039 | Lương Phú | Thịnh | 80,0 | Tốt |
| 456 | 35 | 217850103045 | Nguyễn Long | Thịnh | 81,0 | Tốt |
| 457 | 36 | 217850103020 | Trần Trung | Thống | 86,0 | Tốt |
| 458 | 37 | 217850103049 | Trần Quang | Sang | 0,0 | Kém |
| 459 | 38 | 217850103037 | Ngô Ngọc | Thuận | 82,0 | Tốt |
| 460 | 39 | 217850103021 | Trần Thị Thanh | Thư | 90,0 | Xuất sắc |
| 461 | 40 | 217850103033 | Phan Văn | Tiến | 0,0 | Kém |
| 462 | 41 | 217850103023 | Trần Minh | Tiến | 84,0 | Tốt |
| 463 | 42 | 217850103051 | Nghiêm Thanh | Trà | 77,0 | Khá |
| 464 | 43 | 217850103024 | Lê Hoàng Nhã | Trân | 94,0 | Xuất sắc |
| 465 | 44 | 217850103026 | Lý Quang | Trường | 78,0 | Khá |
| 466 | 45 | 217640101066 | Nghiêm Văn | Trường | 78,0 | Khá |
| 467 | 46 | 217850103025 | Võ Thành | Trường | 88,0 | Tốt |
| 468 | 47 | 217580108011 | Nguyễn Văn Anh | Tuấn | 73,0 | Khá |

TẬP
 AN
 NG
 VN
 A11
 INC
 HUY

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|-------------------|-------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 469 | 48 | 217850103028 | Nguyễn Ngọc Mỹ | Uyên | 90,0 | Xuất sắc |
| 470 | 49 | 217850103030 | Nguyễn Thị | Vân | 87,0 | Tốt |
| 471 | 50 | 217850103029 | Lê Xuân | Vũ | 93,0 | Xuất sắc |
| 3.6 | Lớp K67_LS | | | | | |
| 472 | 1 | 227620205001 | Đỗ Anh | Duy | 71,0 | Khá |
| 473 | 2 | 227620205002 | K' | Gòs | 71,0 | Khá |
| 474 | 3 | 227620205003 | Đoàn Văn | Hiệu | 79,0 | Khá |
| 475 | 4 | 227620205004 | Hồ Minh | Mẫn | 79,0 | Khá |
| 476 | 5 | 227620205005 | Nao Lô Noanh | Phúc | 73,0 | Khá |
| 477 | 6 | 227620205006 | Kim Trí | Tài | 81,0 | Tốt |
| 3.7 | Lớp K67_QLDD | | | | | |
| 478 | 1 | 227850103001 | Hồ Hoài | An | 72,0 | Khá |
| 479 | 2 | 227850103002 | Đông Quốc | Anh | 83,0 | Tốt |
| 480 | 3 | 227850103053 | Nguyễn Đức | Anh | 88,0 | Tốt |
| 481 | 4 | 227850103003 | Trần Thị Kim | Anh | 88,0 | Tốt |
| 482 | 5 | 227850103048 | Đỗ Hoài | Bảo | 75,0 | Khá |
| 483 | 6 | 227850103004 | Lưu Đoàn Minh | Châu | 82,0 | Tốt |
| 484 | 7 | 227850103005 | Bùi Thành | Công | 82,0 | Tốt |
| 485 | 8 | 227850103064 | Ngô Trần Mỹ | Duyên | 87,0 | Tốt |
| 486 | 9 | 227850103046 | Hoàng Hải | Dương | 73,0 | Khá |
| 487 | 10 | 227850103065 | Huỳnh Phú | Cường | 0,0 | Kém |
| 488 | 11 | 227850103052 | Phạm Nguyễn Trang | Đài | 0,0 | Kém |
| 489 | 12 | 227850103006 | Trần Thành | Đạt | 78,0 | Khá |
| 490 | 13 | 227850103007 | Trần Trung | Giang | 76,0 | Khá |
| 491 | 14 | 227850103061 | Trần Nguyễn Thanh | Hải | 72,0 | Khá |
| 492 | 15 | 227850103008 | Đỗ Minh | Hậu | 88,0 | Tốt |
| 493 | 16 | 227850103060 | Đào Xuân | Hiếu | 75,0 | Khá |
| 494 | 17 | 227850103009 | Lê Nguyễn Ngọc | Hiếu | 83,0 | Tốt |
| 495 | 18 | 227850103010 | Trần Ngọc | Hòa | 71,0 | Khá |
| 496 | 19 | 227850103011 | Nghiêm Văn | Hòa | 0,0 | Kém |
| 497 | 20 | 227850103012 | Nguyễn Võ Phúc | Hoài | 75,0 | Khá |
| 498 | 21 | 227850103014 | Mai Xuân | Hoàng | 76,0 | Khá |
| 499 | 22 | 227850103013 | Nguyễn Huy | Hoàng | 72,0 | Khá |
| 500 | 23 | 227850103015 | Nguyễn Minh | Hùng | 71,0 | Khá |
| 501 | 24 | 227850103047 | Nguyễn Thanh | Lân | 80,0 | Tốt |
| 502 | 25 | 227850103067 | Hồng Nhạc | Khoa | 0,0 | Kém |
| 503 | 26 | 227850103021 | Mai Văn | Linh | 81,0 | Tốt |
| 504 | 27 | 227850103017 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 77,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|----------------------|--------------|----------------------|-------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 505 | 28 | 227850103018 | Nguyễn Thành | Lộc | 75,0 | Khá |
| 506 | 29 | 227850103044 | Nguyễn Trung | Luân | 83,0 | Tốt |
| 507 | 30 | 227850103019 | Trương Ngọc | Lương | 74,0 | Khá |
| 508 | 31 | 227850103043 | Đặng Danh | Mạnh | 82,0 | Tốt |
| 509 | 32 | 227850103049 | Tạ Minh | Mạnh | 84,0 | Tốt |
| 510 | 33 | 227850103020 | Trần Huỳnh Triệu | Mẫn | 85,0 | Tốt |
| 511 | 34 | 227850103023 | Lê Phương | Nam | 72,0 | Khá |
| 512 | 35 | 227850103024 | Nguyễn Lê | Nam | 86,0 | Tốt |
| 513 | 36 | 227850103022 | Võ Đình | Nam | 83,0 | Tốt |
| 514 | 37 | 227850103063 | Phạm Nguyễn Kiều | Ngân | 69,0 | Khá |
| 515 | 38 | 227850103025 | Phạm Thị Bảo | Ngọc | 80,0 | Tốt |
| 516 | 39 | 227850103058 | Nguyễn Lương Quỳnh | Như | 75,0 | Khá |
| 517 | 40 | 227850103057 | Phùng Thị Kim | Oanh | 82,0 | Tốt |
| 518 | 41 | 227850103027 | Nguyễn Tá | Quang | 85,0 | Tốt |
| 519 | 42 | 227850103066 | Nguyễn Quang | Sáng | 0,0 | Kém |
| 520 | 43 | 227850103056 | Đàm Quang | San | 73,0 | Khá |
| 521 | 44 | 227850103055 | Đàm Hoàng | Siêu | 72,0 | Khá |
| 522 | 45 | 227850103028 | Nguyễn Phương | Thảo | 79,0 | Khá |
| 523 | 46 | 227850103051 | Trần Trọng | Thắng | 74,0 | Khá |
| 524 | 47 | 227850103030 | Trần | Thiện | 83,0 | Tốt |
| 525 | 48 | 227850103029 | Vương Hữu | Thiện | 76,0 | Khá |
| 526 | 49 | 227850103031 | Phan Văn | Thịnh | 72,0 | Khá |
| 527 | 50 | 227850103040 | Nguyễn Thị | Thuận | 79,0 | Khá |
| 528 | 51 | 227850103032 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 88,0 | Tốt |
| 529 | 52 | 227850103033 | Huỳnh Văn | Tĩnh | 76,0 | Khá |
| 530 | 53 | 227850103034 | Nguyễn Võ Thái Thiện | Toàn | 84,0 | Tốt |
| 531 | 54 | 227850103035 | Trần Quốc | Toàn | 83,0 | Tốt |
| 532 | 55 | 227850103036 | Nguyễn Thị Phương | Trâm | 76,0 | Khá |
| 533 | 56 | 227850103037 | Hoàng Phan Mỹ | Triều | 87,0 | Tốt |
| 534 | 57 | 227850103038 | Huỳnh Nhựt | Tuấn | 89,0 | Tốt |
| 535 | 58 | 227850103041 | Nguyễn Thanh | Tùng | 74,0 | Khá |
| 536 | 59 | 227850103042 | Tô Thanh | Tùng | 73,0 | Khá |
| 537 | 60 | 227850103062 | Đặng Đình | Tuyên | 72,0 | Khá |
| 538 | 61 | 227850103039 | Dương Thị Thanh | Tuyết | 74,0 | Khá |
| 539 | 62 | 227850103045 | Đỗ Nguyên | Tường | 78,0 | Khá |
| 540 | 63 | 227850103059 | Nguyễn Hoàng Như | Ý | 79,0 | Khá |
| IV | Khoa Nông học | | | | | |
| 4.1 | Lớp K64_BVTV | | | | | |

KHOA NÔNG HỌC
 HỢP

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---------------------|--------------|-------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 541 | 1 | 197620112001 | Nguyễn Lê | Bảo | 81,0 | Tốt |
| 542 | 2 | 197620112003 | Mai Đình | Đông | 81,0 | Tốt |
| 543 | 3 | 197620112014 | Võ Thị | Hoa | 76,0 | Khá |
| 544 | 4 | 197620112004 | Nguyễn Thị Phương | Lan | 80,0 | Tốt |
| 545 | 5 | 197620112005 | Nguyễn Đức | Ngọc | 74,0 | Khá |
| 546 | 6 | 197620112006 | Phan Văn | Ôsil | 80,0 | Tốt |
| 547 | 7 | 197620112007 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 84,0 | Tốt |
| 548 | 8 | 197620112008 | Đỗ Hoàng Thanh | Phương | 76,0 | Khá |
| 549 | 9 | 197620112009 | Trịnh Tấn | Tài | 70,0 | Khá |
| 550 | 10 | 197620112010 | Trịnh Minh | Tiền | 80,0 | Tốt |
| 4.2 | Lớp K64_KHCT | | | | | |
| 551 | 1 | 197620110016 | Trịnh Đặng Đăng | Anh | 84,0 | Tốt |
| 552 | 2 | 197420201001 | Mông Thị Nhật | Ánh | 93,0 | Xuất sắc |
| 553 | 3 | 197850101003 | Mâu Thị | Chinh | 93,0 | Xuất sắc |
| 554 | 4 | 197620110004 | Lý Minh | Hiếu | 86,0 | Tốt |
| 555 | 5 | 197620110005 | Võ Minh | Hùng | 91,0 | Xuất sắc |
| 556 | 6 | 197620110006 | Kon Sơ Ha | Joet | 88,0 | Tốt |
| 557 | 7 | 197620110015 | Nguyễn Thị | Loan | 84,0 | Tốt |
| 558 | 8 | 197620110008 | Hồ Thành | Long | 92,0 | Xuất sắc |
| 559 | 9 | 197620110010 | Đông Gia | Quý | 89,0 | Tốt |
| 560 | 10 | 197620110011 | Nguyễn Tài | Tùng | 93,0 | Xuất sắc |
| 561 | 11 | 197620110012 | Mông Thị | Tươi | 91,0 | Xuất sắc |
| 562 | 12 | 197620110013 | Ngô Lê Thảo | Vi | 89,0 | Tốt |
| 4.3 | Lớp K64A_TY | | | | | |
| 563 | 1 | 197640101003 | Vũ Thị Ngọc | Ánh | 84,0 | Tốt |
| 564 | 2 | 197640101012 | Lê Thị Thùy | Dương | 77,0 | Khá |
| 565 | 3 | 197640101019 | Nguyễn Bá | Giác | 96,0 | Xuất sắc |
| 566 | 4 | 197640101021 | Võ Thị Hương | Giang | 81,0 | Tốt |
| 567 | 5 | 197640101023 | Ngô Thanh | Hiên | 87,0 | Tốt |
| 568 | 6 | 197640101025 | Phạm Thị Mỹ | Hòa | 83,0 | Tốt |
| 569 | 7 | 197640101031 | Nguyễn Đăng | Khoa | 80,0 | Tốt |
| 570 | 8 | 197640101037 | Dương Thị Hồng | Loan | 88,0 | Tốt |
| 571 | 9 | 197640101040 | Nguyễn Duy Bảo | Long | 83,0 | Tốt |
| 572 | 10 | 197640101039 | Văn Đức Hoàng | Long | 76,0 | Khá |
| 573 | 11 | 197640101043 | Nguyễn Thị Tiểu | My | 87,0 | Tốt |
| 574 | 12 | 197640101047 | Trần Minh | Nhật | 83,0 | Tốt |
| 575 | 13 | 197850103014 | Đặng Hoàng Yến | Nhi | 88,0 | Tốt |
| 576 | 14 | 197640101050 | Lê Thị Ngọc | Nữ | 84,0 | Tốt |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|--------------------|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 577 | 15 | 197640101051 | Ma Khánh | Phuong | 74,0 | Khá |
| 578 | 16 | 197640101053 | Phan Trọng | Quỳnh | 83,0 | Tốt |
| 579 | 17 | 197640101085 | Vũ Bá | Đạt | 0,0 | Kém |
| 580 | 18 | 197640101055 | Lê Vũ | Tài | 73,0 | Khá |
| 581 | 19 | 197640101059 | Lê Thị Minh | Thư | 94,0 | Xuất sắc |
| 582 | 20 | 197640101060 | Trần | Tiến | 78,0 | Khá |
| 583 | 21 | 197640101064 | Phạm Thị Phương | Trang | 95,0 | Xuất sắc |
| 584 | 22 | 197640101063 | Dương Thị Hoàn | Trâm | 96,0 | Xuất sắc |
| 585 | 23 | 197640101066 | Hoàng Xuân | Trung | 84,0 | Tốt |
| 586 | 24 | 197640101068 | Trần Quang | Tuấn | 82,0 | Tốt |
| 587 | 25 | 197640101069 | Lê Thanh | Tùng | 89,0 | Tốt |
| 588 | 26 | 197640101070 | Phạm Thị | Tuyết | 96,0 | Xuất sắc |
| 589 | 27 | 197640101072 | Trần | Yến | 92,0 | Xuất sắc |
| 4.4 | Lớp K64B_TY | | | | | |
| 590 | 1 | 197640101005 | Ngô Quốc | Bảo | 81,0 | Tốt |
| 591 | 2 | 197640101010 | Lô Thị | Dịu | 89,0 | Tốt |
| 592 | 3 | 197640101011 | Nguyễn Hoàng | Dũng | 80,0 | Tốt |
| 593 | 4 | 197620105001 | Trần Trung | Dũng | 87,0 | Tốt |
| 594 | 5 | 197640101013 | Vũ Ngọc | Duy | 75,0 | Khá |
| 595 | 6 | 197640101014 | Lương Ngô Chí | Đạt | 78,0 | Khá |
| 596 | 7 | 197640101015 | Lê Sỹ | Đan | 79,0 | Khá |
| 597 | 8 | 197640101016 | Nguyễn Thành | Đạt | 92,0 | Xuất sắc |
| 598 | 9 | 197640101018 | Lê Tây | Điệp | 80,0 | Tốt |
| 599 | 10 | 197640101020 | Lê Tấn | Giang | 78,0 | Khá |
| 600 | 11 | 197640101022 | Trần Quốc | Hải | 81,0 | Tốt |
| 601 | 12 | 197640101028 | Dương Văn | Huy | 82,0 | Tốt |
| 602 | 13 | 197620105003 | H Lin | Kdoh | 89,0 | Tốt |
| 603 | 14 | 197640101030 | Lê Hồng | Khánh | 84,0 | Tốt |
| 604 | 15 | 197640101034 | Vũ Nhâm | Khương | 75,0 | Khá |
| 605 | 16 | 197640101044 | Nguyễn Trịnh Văn | Nam | 79,0 | Khá |
| 606 | 17 | 197640101045 | Phùng Lê Thanh | Nhã | 80,0 | Tốt |
| 607 | 18 | 197640101046 | Đình Minh | Nhật | 73,0 | Khá |
| 608 | 19 | 197420201003 | Lương Thị | Nhi | 85,0 | Tốt |
| 609 | 20 | 197640101048 | Võ Trần Yên | Nhi | 94,0 | Xuất sắc |
| 610 | 21 | 197640101054 | Trần Hồng | Son | 79,0 | Khá |
| 611 | 22 | 197340101026 | Võ Văn | Tài | 77,0 | Khá |
| 612 | 23 | 197640101073 | Tăng Thị Xuân | Thảo | 81,0 | Tốt |
| 613 | 24 | 197640101061 | Đặng Trung | Tiến | 77,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|-----------------------|--------------|---------------------|-------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 614 | 25 | 197640101062 | Nguyễn Ngọc | Toại | 82,0 | Tốt |
| 615 | 26 | 197640101065 | Hồ Đăng | Trí | 87,0 | Tốt |
| 616 | 27 | 197620110014 | Nguyễn Văn | Vững | 84,0 | Tốt |
| 617 | 28 | 187640101108 | Đình Nguyễn Xuân | Mai | 77,0 | Khá |
| 618 | 29 | 197640101007 | Nguyễn Hoàng | Công | 73,0 | Khá |
| 4.5 | Lớp K65_BVTV | | | | | |
| 619 | 1 | 207620112011 | Hồ Quốc | Bảo | 83,0 | Tốt |
| 620 | 2 | 207620112001 | Lê Trung | Hiếu | 87,0 | Tốt |
| 621 | 3 | 207620112002 | Nguyễn Quốc | Hùng | 84,0 | Tốt |
| 622 | 4 | 207420201003 | Nguyễn Hoàng | Khánh | 91,0 | Xuất sắc |
| 623 | 5 | 207620112003 | Trần Tuấn | Kiệt | 84,0 | Tốt |
| 624 | 6 | 207620112004 | Đặng Thị Yên | Linh | 94,0 | Xuất sắc |
| 625 | 7 | 207620112005 | Huỳnh Kim | Nhân | 94,0 | Xuất sắc |
| 626 | 8 | 207620112006 | Nguyễn Thị Hoa | Nhi | 92,0 | Xuất sắc |
| 627 | 9 | 207620112007 | Trần Huỳnh Hoài | Ninh | 87,0 | Tốt |
| 628 | 10 | 207620112008 | Cil Yũ Hét | Quyn | 0,0 | Kém |
| 629 | 11 | 207620112009 | Nguyễn Văn | Thành | 94,0 | Xuất sắc |
| 630 | 12 | 187620112001 | Dương Hữu | Trí | 86,0 | Tốt |
| 4.6 | Lớp K65_KHCT | | | | | |
| 631 | 1 | 207620110008 | Nguyễn Thị Mộng | Dung | 82,0 | Tốt |
| 632 | 2 | 207620110001 | Hoàng Văn | Hoài | 82,0 | Tốt |
| 633 | 3 | 207620110007 | Mai Minh | Quang | 87,0 | Tốt |
| 634 | 4 | 207620110003 | Ngô Hoàng | Quân | 78,0 | Khá |
| 635 | 5 | 207620110004 | Trương Thị Thùy | Trúc | 0,0 | Kém |
| 636 | 6 | 207620110002 | Kon Sơ K' | Ri Am | 84,0 | Tốt |
| 637 | 7 | 207620110005 | Thái Hữu Lê Đức Anh | Tuấn | 60,0 | Trung bình |
| 4.7 | Lớp K65A_THỨ Y | | | | | |
| 638 | 1 | 207640101001 | Dương Thiện | An | 72,0 | Khá |
| 639 | 2 | 207640101002 | Nguyễn Hoàng | Anh | 74,0 | Khá |
| 640 | 3 | 207640101005 | Lê Thành | Dạt | 81,0 | Tốt |
| 641 | 4 | 207640101009 | Nguyễn Thành | Duy | 0,0 | Kém |
| 642 | 5 | 207640101010 | Hoàng Thị Phương | Hà | 77,0 | Khá |
| 643 | 6 | 207640101070 | Huỳnh Hữu | Hân | 92,0 | Xuất sắc |
| 644 | 7 | 207640101013 | Nguyễn Trung | Hiếu | 91,0 | Xuất sắc |
| 645 | 8 | 207640101022 | Trần Xuân | Huy | 0,0 | Kém |
| 646 | 9 | 207640101014 | Trần Mỹ | Hoa | 86,0 | Tốt |
| 647 | 10 | 207640101015 | Nông Lý Thu | Hoài | 89,0 | Tốt |
| 648 | 11 | 207640101016 | Nguyễn Ngọc | Hoàng | 87,0 | Tốt |

HỆ THỐNG QUẢN LÝ

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|-----------------------|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 649 | 12 | 207640101020 | Đặng Minh | Huy | 79,0 | Khá |
| 650 | 13 | 207640101026 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 79,0 | Khá |
| 651 | 14 | 207640101068 | Võ Duy | Lĩnh | 73,0 | Khá |
| 652 | 15 | 207640101028 | Vì Khánh | Minh | 84,0 | Tốt |
| 653 | 16 | 207640101033 | Điều Lê Thanh | Nguyên | 0,0 | Kém |
| 654 | 17 | 207640101034 | Đỗ Anh | Nhật | 81,0 | Tốt |
| 655 | 18 | 207640101036 | Đỗ Thành | Phát | 75,0 | Khá |
| 656 | 19 | 207620105002 | Nịnh Thị | Phúc | 94,0 | Xuất sắc |
| 657 | 20 | 207640101039 | Lê Thị Bích | Phượng | 90,0 | Xuất sắc |
| 658 | 21 | 207640101040 | Nguyễn Thị Tuyết | Phượng | 86,0 | Tốt |
| 659 | 22 | 207640101041 | Nguyễn Xuân | Quý | 68,0 | Khá |
| 660 | 23 | 207640101080 | Phạm Hữu Minh | Tâm | 73,0 | Khá |
| 661 | 24 | 207620105003 | Phan Minh | Tân | 73,0 | Khá |
| 662 | 25 | 207640101048 | Nguyễn Thái | Thực | 76,0 | Khá |
| 663 | 26 | 207640101049 | Nguyễn Trần Ka | Thy | 88,0 | Tốt |
| 664 | 27 | 207640101050 | Nguyễn Ngọc | Tiến | 76,0 | Khá |
| 665 | 28 | 207640101051 | Trần | Tiến | 68,0 | Khá |
| 666 | 29 | 207640101053 | Đàm Thị Kiều | Trang | 77,0 | Khá |
| 667 | 30 | 207640101055 | Đào Xuân | Trung | 83,0 | Tốt |
| 668 | 31 | 207640101057 | Cù Vân | Trường | 77,0 | Khá |
| 669 | 32 | 197640101067 | Nguyễn Minh | Trường | 80,0 | Tốt |
| 670 | 33 | 207620105001 | Nguyễn Xuân Đan | Trường | 74,0 | Khá |
| 671 | 34 | 207640101060 | Trần Lê Anh | Tuấn | 86,0 | Tốt |
| 672 | 35 | 207640101062 | Nguyễn Thanh | Tùng | 75,0 | Khá |
| 673 | 36 | 207640101064 | Nguyễn Quốc | Việt | 94,0 | Xuất sắc |
| 4.8 | Lớp K65B_THỨ Y | | | | | |
| 674 | 1 | 207640101007 | Lăng Hoàng | Dũng | 88,0 | Tốt |
| 675 | 2 | 207640101069 | Tô Tân | An | 0,0 | Kém |
| 676 | 3 | 207640101086 | Văn Tiến | Dũng | 70,0 | Khá |
| 677 | 4 | 207640101008 | Cao Đức | Duy | 75,0 | Khá |
| 678 | 5 | 207640101006 | Nguyễn Doãn | Đô | 75,0 | Khá |
| 679 | 6 | 207640101012 | Hồ Trung | Hải | 80,0 | Tốt |
| 680 | 7 | 207640101071 | Dương Hồng | Hào | 77,0 | Khá |
| 681 | 8 | 207640101017 | Hoàng Phi | Hồng | 75,0 | Khá |
| 682 | 9 | 207640101019 | Bùi Quang | Huy | 77,0 | Khá |
| 683 | 10 | 207640101021 | Phạm Thế | Huy | 89,0 | Tốt |
| 684 | 11 | 207640101074 | Huỳnh Thị Hương | Huyền | 86,0 | Tốt |
| 685 | 12 | 207640101018 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 80,0 | Tốt |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------------------|-----|--------------|-------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 686 | 13 | 207640101024 | Nguyễn Hồng | Khanh | 79,0 | Khá |
| 687 | 14 | 207620105004 | Nguyễn Trọng | Kiên | 72,0 | Khá |
| 688 | 15 | 207640101029 | Phạm Ngọc Quang | Minh | 80,0 | Tốt |
| 689 | 16 | 207640101087 | Huỳnh Trung | Nam | 76,0 | Khá |
| 690 | 17 | 207640101030 | Trịnh Danh | Nam | 80,0 | Tốt |
| 691 | 18 | 207640101031 | Nguyễn Thị Thúy | Ngân | 81,0 | Tốt |
| 692 | 19 | 207640101032 | Đặng Lê Kim | Ngọc | 82,0 | Tốt |
| 693 | 20 | 207640101073 | Nguyễn Cao | Nhân | 78,0 | Khá |
| 694 | 21 | 207640101035 | Nguyễn Hữu Minh | Nhật | 77,0 | Khá |
| 695 | 22 | 207640101037 | Huỳnh Thanh | Phát | 0,0 | Kém |
| 696 | 23 | 207640101038 | Trịnh Thị Kim | Phụng | 83,0 | Tốt |
| 697 | 24 | 207640101042 | Nguyễn Hữu | Son | 72,0 | Khá |
| 698 | 25 | 207640101043 | Nguyễn Sỹ | Tân | 0,0 | Kém |
| 699 | 26 | 197640101057 | Đình Gia | Thăng | 0,0 | Kém |
| 700 | 27 | 207640101046 | Nguyễn Duy | Thành | 73,0 | Khá |
| 701 | 28 | 207640101045 | Trần Quang | Thành | 78,0 | Khá |
| 702 | 29 | 207640101044 | Trần Văn | Thăng | 73,0 | Khá |
| 703 | 30 | 207640101072 | Nguyễn Kim | Thư | 82,0 | Tốt |
| 704 | 31 | 207640101047 | Phan Thùy Anh | Thư | 84,0 | Tốt |
| 705 | 32 | 207640101077 | Hà Thị Minh | Thương | 79,0 | Khá |
| 706 | 33 | 207640101076 | Trần Đức | Tiến | 87,0 | Tốt |
| 707 | 34 | 207640101054 | Hồ Trần Hải | Triều | 88,0 | Tốt |
| 708 | 35 | 207640101075 | Nguyễn Thị | Trinh | 86,0 | Tốt |
| 709 | 36 | 207640101056 | Nguyễn Hoàng Bảo | Trung | 75,0 | Khá |
| 710 | 37 | 207640101082 | Bùi Văn | Trọng | 0,0 | Kém |
| 711 | 38 | 207640101058 | Võ Minh | Trường | 79,0 | Khá |
| 712 | 39 | 207640101061 | Huỳnh Thanh | Tùng | 68,0 | Khá |
| 713 | 40 | 207640101063 | Đặng Thị Bạch | Tuyết | 82,0 | Tốt |
| 714 | 41 | 207640101065 | Nguyễn Phan Quang | Vinh | 81,0 | Tốt |
| 715 | 42 | 207640101066 | Vũ Công | Vinh | 71,0 | Khá |
| 716 | 43 | 207640101067 | Cao Lê Thúy | Vy | 83,0 | Tốt |
| 4.9 Lớp K66_BVTV | | | | | | |
| 717 | 1 | 217620112001 | Nguyễn Bá Trường | An | 90,0 | Xuất sắc |
| 718 | 2 | 217620112002 | Lê Trọng | Đại | 86,0 | Tốt |
| 719 | 3 | 217620112003 | Nguyễn Trần Đăng | Khoa | 86,0 | Tốt |
| 720 | 4 | 217620112005 | Ka | Thùy | 90,0 | Xuất sắc |
| 721 | 5 | 217340101012 | Vũ Mạnh | Khải | 0,0 | Kém |
| 722 | 6 | 217620112004 | Dương Ngọc Phương | Trinh | 90,0 | Xuất sắc |



| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------|---------------------|--------------|-------------------|-------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 723 | 7 | 217620112007 | Nguyễn Công Thành | Nghĩa | 0,0 | Kém |
| 4.10 | Lớp K66_KHCT | | | | | |
| 724 | 1 | 217620110002 | Xu Nguyên | Đĩnh | 82,0 | Tốt |
| 725 | 2 | 217620110007 | Phạm Thanh | Hải | 90,0 | Xuất sắc |
| 726 | 3 | 217620110003 | Nguyễn Văn | Long | 80,0 | Tốt |
| 727 | 4 | 217620110004 | Trần Huỳnh | Như | 89,0 | Tốt |
| 728 | 5 | 217620110005 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 93,0 | Xuất sắc |
| 729 | 6 | 217620110006 | Lương Thị Mỹ | Tiên | 86,0 | Tốt |
| 730 | 7 | 217620110001 | Hà Anh | Đạt | 0,0 | Kém |
| 4.11 | Lớp K66A_TY | | | | | |
| 731 | 1 | 217640101005 | Nguyễn Đăng | Cơ | 71,0 | Khá |
| 732 | 2 | 217640101001 | Nguyễn Thị Minh | Anh | 0,0 | Kém |
| 733 | 3 | 217640101006 | Trịnh Công | Danh | 70,0 | Khá |
| 734 | 4 | 217640101009 | Tạ Đình | Dũng | 82,0 | Tốt |
| 735 | 5 | 217640101105 | Đặng Thanh | Diễn | 0,0 | Kém |
| 736 | 6 | 217640101065 | Vũ Mạnh | Dũng | 71,0 | Khá |
| 737 | 7 | 217640101063 | Đào Thị Mỹ | Duyên | 0,0 | Kém |
| 738 | 8 | 217640101081 | Đỗ Nguyễn Hương | Giang | 69,0 | Khá |
| 739 | 9 | 217640101093 | Nguyễn Nhật | Hào | 83,0 | Tốt |
| 740 | 10 | 217640101093 | Nguyễn Nhật | Hào | 0,0 | Kém |
| 741 | 11 | 217640101013 | Huỳnh Thanh | Hằng | 87,0 | Tốt |
| 742 | 12 | 217640101070 | Hồ Hoàng | Hân | 72,0 | Khá |
| 743 | 13 | 217640101016 | Hồ Lê Tấn | Hiếu | 69,0 | Khá |
| 744 | 14 | 217640101017 | Nguyễn Đức | Hoàng | 65,0 | Khá |
| 745 | 15 | 217640101098 | Đình Ngọc | Huy | 61,0 | Trung bình |
| 746 | 16 | 217640101059 | Trương Văn | Huy | 76,0 | Khá |
| 747 | 17 | 217640101019 | Trần Lê Bích | Huyền | 76,0 | Khá |
| 748 | 18 | 217640101020 | Ngô Hoàng | Khang | 68,0 | Khá |
| 749 | 19 | 217640101082 | Lê Tôn | Khánh | 70,0 | Khá |
| 750 | 20 | 217640101022 | Nguyễn Cao Anh | Khôi | 65,0 | Khá |
| 751 | 21 | 217640101102 | Lê Thị Mỹ | Kiều | 83,0 | Tốt |
| 752 | 22 | 217640101024 | Nguyễn Thị Hoàng | Lan | 80,0 | Tốt |
| 753 | 23 | 217640101026 | Lê Hoàng | Linh | 0,0 | Kém |
| 754 | 24 | 217640101023 | Phùng Minh | Lâm | 75,0 | Khá |
| 755 | 25 | 217640101028 | Nguyễn Hữu | Lợi | 86,0 | Tốt |
| 756 | 26 | 217640101030 | Phạm Nguyễn Nhật | Minh | 74,0 | Khá |
| 757 | 27 | 217640101032 | Võ Thị Kim | Ngọc | 63,0 | Trung bình |
| 758 | 28 | 217640101106 | Trần Trọng | Nghĩa | 0,0 | Kém |

(Handwritten mark)

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------------------|-----|--------------|-----------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 759 | 29 | 217640101033 | Trần Duy | Ngọc | 0,0 | Kém |
| 760 | 30 | 217640101036 | Nguyễn Thị Yên | Nhi | 86,0 | Tốt |
| 761 | 31 | 217640101067 | Nguyễn Lâm Minh | Thái | 67,0 | Khá |
| 762 | 32 | 217640101039 | Nguyễn Thị Xuân | Thành | 85,0 | Tốt |
| 763 | 33 | 217640101037 | Nguyễn Chiến | Thắng | 75,0 | Khá |
| 764 | 34 | 217640101041 | Nguyễn Xuân | Thiên | 65,0 | Khá |
| 765 | 35 | 217640101073 | Đoàn Tường | Thuận | 65,0 | Khá |
| 766 | 36 | 217640101044 | Bế Thanh | Thùy | 75,0 | Khá |
| 767 | 37 | 217640101046 | Lê Thị Minh | Thy | 86,0 | Tốt |
| 768 | 38 | 217640101042 | Đặng Đức | Thịnh | 0,0 | Kém |
| 769 | 39 | 217640101048 | Nguyễn Quang | Tín | 63,0 | Trung bình |
| 770 | 40 | 217640101050 | Huỳnh Thị Thu | Trang | 78,0 | Khá |
| 771 | 41 | 217640101074 | Phạm Thị Quế | Trân | 73,0 | Khá |
| 772 | 42 | 217640101051 | Nguyễn Thanh | Trọng | 76,0 | Khá |
| 773 | 43 | 217640101052 | Nguyễn Quốc | Trung | 77,0 | Khá |
| 774 | 44 | 217640101053 | Phan Thành | Trường | 69,0 | Khá |
| 775 | 45 | 217640101101 | Trần Nguyên | Trường | 75,0 | Khá |
| 776 | 46 | 217640101075 | Đặng Minh | Trường | 0,0 | Kém |
| 777 | 47 | 217640101084 | Phan Lâm Thủy | Vân | 88,0 | Tốt |
| 778 | 48 | 217640101089 | Võ Ngọc Thúy | Vi | 90,0 | Xuất sắc |
| 779 | 49 | 217640101056 | Nguyễn Hùng | Vĩ | 67,0 | Khá |
| 780 | 50 | 217640101079 | Bùi Diễm Hồng | Yến | 72,0 | Khá |
| 781 | 51 | 217640101068 | Đặng Phan Thành | Nhân | 79,0 | Khá |
| 4.12 Lớp K66B_TY | | | | | | |
| 782 | 1 | 217640101091 | Trương Ngọc | Ánh | 70,0 | Khá |
| 783 | 2 | 217640101002 | Trịnh Đỗ Quốc | Bảo | 77,0 | Khá |
| 784 | 3 | 217640101004 | Trần Thanh | Cao | 80,0 | Tốt |
| 785 | 4 | 217640101010 | Hoàng Thùy | Dương | 77,0 | Khá |
| 786 | 5 | 217640101011 | Vũ Khánh | Duy | 0,0 | Kém |
| 787 | 6 | 217640101076 | Lê Văn | Đan | 80,0 | Tốt |
| 788 | 7 | 217640101007 | Phan Nhựt | Đông | 76,0 | Khá |
| 789 | 8 | 217640101012 | Vi Thị | Giang | 85,0 | Tốt |
| 790 | 9 | 217640101088 | Trần Thị Bích | Hạnh | 62,0 | Trung bình |
| 791 | 10 | 217640101014 | Nguyễn Anh | Hào | 90,0 | Xuất sắc |
| 792 | 11 | 217640101015 | Nguyễn Ngọc | Hậu | 72,0 | Khá |
| 793 | 12 | 217640101071 | Phạm Lê | Hiệu | 80,0 | Tốt |
| 794 | 13 | 217640101018 | Trịnh Văn Bảo | Hoàng | 70,0 | Khá |
| 795 | 14 | 217640101097 | Bùi Thị Cẩm | Huế | 94,0 | Xuất sắc |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|--------------------------|-----|--------------|------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 796 | 15 | 217640101100 | Nguyễn Đức | Huy | 70,0 | Khá |
| 797 | 16 | 217640101060 | Đặng Văn | Hường | 72,0 | Khá |
| 798 | 17 | 217640101021 | Nguyễn Anh | Khoa | 82,0 | Tốt |
| 799 | 18 | 217640101085 | Hà Thị | Liên | 80,0 | Tốt |
| 800 | 19 | 217640101027 | Đoàn Khánh | Linh | 82,0 | Tốt |
| 801 | 20 | 217640101029 | Trần Đức | Lương | 0,0 | Kém |
| 802 | 21 | 217640101061 | Lê Quốc | Lực | 71,0 | Khá |
| 803 | 22 | 217640101062 | Đặng Mai Thu | Ngân | 80,0 | Tốt |
| 804 | 23 | 217640101083 | Hồ Thụy Kim | Ngân | 91,0 | Xuất sắc |
| 805 | 24 | 217640101034 | Nguyễn Thị Thảo | Nguyên | 0,0 | Kém |
| 806 | 25 | 217640101031 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 87,0 | Tốt |
| 807 | 26 | 217640101035 | Lý Minh | Nhân | 75,0 | Khá |
| 808 | 27 | 217640101064 | Trịnh Thị Phương | Nhi | 80,0 | Tốt |
| 809 | 28 | 217640101092 | Phạm Hưng | Phú | 77,0 | Khá |
| 810 | 29 | 207640101052 | Chu Văn | Tếp | 81,0 | Tốt |
| 811 | 30 | 217640101038 | Trần Quang | Thanh | 72,0 | Khá |
| 812 | 31 | 217640101095 | Chế Thị Lệ | Thu | 0,0 | Kém |
| 813 | 32 | 217640101040 | Nguyễn Công | Thành | 81,0 | Tốt |
| 814 | 33 | 217640101043 | Dương Bảo | Thoại | 87,0 | Tốt |
| 815 | 34 | 217640101045 | Đỗ Thị | Thùy | 92,0 | Xuất sắc |
| 816 | 35 | 217640101055 | Nguyễn Văn | Trường | 0,0 | Kém |
| 817 | 36 | 217640101072 | Hoàng Ngọc Anh | Trâm | 75,0 | Khá |
| 818 | 37 | 217640101054 | Nguyễn Quang | Trường | 92,0 | Xuất sắc |
| 819 | 38 | 217640101069 | Nguyễn Thanh | Tuấn | 75,0 | Khá |
| 820 | 39 | 217640101099 | Đặng Lê Thanh | Tuyền | 84,0 | Tốt |
| 821 | 40 | 217640101104 | Hồ Thanh | Vân | 74,0 | Khá |
| 822 | 41 | 217640101057 | Đình Văn | Vũ | 78,0 | Khá |
| 823 | 42 | 217640101094 | Nguyễn Thị Kim | Xuân | 73,0 | Khá |
| 824 | 43 | 217640101058 | Nguyễn Ngọc Như | Ý | 92,0 | Xuất sắc |
| 825 | 44 | 217640101080 | Trương Hải | Yến | 83,0 | Tốt |
| 826 | 45 | 217640101103 | Mai Thị Hồng | Thúy | 72,0 | Khá |
| 4.13 Lớp K67_BVTV | | | | | | |
| 827 | 1 | 227620112001 | Đào Công | Danh | 82,0 | Tốt |
| 828 | 2 | 227620112002 | Nguyễn Văn | Giáp | 79,0 | Khá |
| 829 | 3 | 227620112007 | Đoàn Thị Hồng | Hạnh | 76,0 | Khá |
| 830 | 4 | 227620112009 | Lý Minh | Khoa | 0,0 | Kém |
| 831 | 5 | 227620112011 | Lâu Thiên | Phúc | 0,0 | Kém |
| 832 | 6 | 227620110002 | Hầu Đức | Hậu | 77,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------|--------------------|--------------|------------------|------------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 833 | 7 | 227420201001 | Huyền Ngọc | Hương Hoa | 81,0 | Tốt |
| 834 | 8 | 227420201004 | Trần Thị | Hương | 78,0 | Khá |
| 835 | 9 | 227420201003 | Nguyễn Thị | Quỳnh Như | 78,0 | Khá |
| 836 | 10 | 227620112008 | Huỳnh Hoàng | Phúc | 84,0 | Tốt |
| 837 | 11 | 227620110003 | Nguyễn Đức | Phúc | 82,0 | Tốt |
| 838 | 12 | 227620112003 | Mai Văn | Quang | 79,0 | Khá |
| 839 | 13 | 227620112004 | Nguyễn Minh | Tâm | 70,0 | Khá |
| 840 | 14 | 227420201002 | Đặng Hoài | Thương | 80,0 | Tốt |
| 841 | 15 | 227620112006 | Vũ Anh | Tú | 83,0 | Tốt |
| 4.14 | Lớp K67A_TY | | | | | |
| 842 | 1 | 227640101001 | Trần Hải | Ân | 73,0 | Khá |
| 843 | 2 | 227640101005 | Diệp Nguyễn | Duy Bảo | 79,0 | Khá |
| 844 | 3 | 227640101003 | Thái Hải | Bằng | 82,0 | Tốt |
| 845 | 4 | 227640101086 | Nguyễn Minh | Chiến | 76,0 | Khá |
| 846 | 5 | 227640101013 | Quách Khả | Doanh | 76,0 | Khá |
| 847 | 6 | 227640101073 | Vũ Minh Thái | Dương | 78,0 | Khá |
| 848 | 7 | 227640101011 | Phan Công Thành | Đạt | 73,0 | Khá |
| 849 | 8 | 227640101009 | Trần Phạm Quang | Đạt | 82,0 | Tốt |
| 850 | 9 | 227640101012 | Huỳnh Dương | Như Đoan | 83,0 | Tốt |
| 851 | 10 | 227640101018 | Trương Đình | Hậu | 44,0 | Yếu |
| 852 | 11 | 227640101091 | Trần Tuấn | Hiếu | 44,0 | Yếu |
| 853 | 12 | 227640101020 | Nguyễn Minh | Hòa | 78,0 | Khá |
| 854 | 13 | 227640101025 | Lê Nhật | Huy | 78,0 | Khá |
| 855 | 14 | 227640101022 | Nguyễn | Hưng | 81,0 | Tốt |
| 856 | 15 | 227640101023 | Lê Phúc | Hữu | 81,0 | Tốt |
| 857 | 16 | 227640101069 | Phạm Thị | Lam | 47,0 | Yếu |
| 858 | 17 | 227640101029 | Nguyễn Quốc Thái | Lâm | 0,0 | Kém |
| 859 | 18 | 227620110001 | Nguyễn Trịnh | Lộc Lâm | 54,0 | Trung bình |
| 860 | 19 | 227640101031 | Nguyễn Phạm | Mỹ Lệ | 83,0 | Tốt |
| 861 | 20 | 227640101033 | Thới Thị | Mỹ Linh | 73,0 | Khá |
| 862 | 21 | 227640101034 | Hồ Thị | Bích Loan | 64,0 | Trung bình |
| 863 | 22 | 227640101052 | Lê Hồng | Mạnh | 75,0 | Khá |
| 864 | 23 | 227640101037 | Nguyễn Thị | Thanh Ngân | 77,0 | Khá |
| 865 | 24 | 227640101040 | Huỳnh Thiện | Nhân | 63,0 | Trung bình |
| 866 | 25 | 227640101075 | Đinh Thị | Yến Nhi | 86,0 | Tốt |
| 867 | 26 | 227640101044 | Lại Thị | Hồng Nhung | 76,0 | Khá |
| 868 | 27 | 227640101095 | Châu Minh | Nhật | 60,0 | Trung bình |
| 869 | 28 | 227640101045 | Từ Nhật | Phong | 63,0 | Trung bình |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------------------|-----|--------------|-----------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 870 | 29 | 227640101047 | Phan Thị Bảo | Phúc | 80,0 | Tốt |
| 871 | 30 | 227640101049 | Nguyễn Minh | Phương | 77,0 | Khá |
| 872 | 31 | 227640101051 | Võ Thị Nhật | Quỳnh | 84,0 | Tốt |
| 873 | 32 | 227640101085 | Võ Phi | Tân | 58,0 | Trung bình |
| 874 | 33 | 227640101053 | Phạm Quang | Thắng | 85,0 | Tốt |
| 875 | 34 | 227640101077 | Vũ Xuân | Thùy | 0,0 | Kém |
| 876 | 35 | 227640101055 | Nguyễn Thị Bích | Thùy | 80,0 | Tốt |
| 877 | 36 | 227640101087 | Nguyễn Thị Minh | Thư | 80,0 | Tốt |
| 878 | 37 | 227640101056 | Nguyễn Minh | Tiến | 82,0 | Tốt |
| 879 | 38 | 227640101058 | Lương Văn | Trí | 81,0 | Tốt |
| 880 | 39 | 227640101092 | Doãn Thành | Trung | 50,0 | Trung bình |
| 881 | 40 | 227640101060 | Lê Xuân | Trương | 89,0 | Tốt |
| 882 | 41 | 227640101093 | Lai Nguyễn Nhật | Vinh | 50,0 | Trung bình |
| 883 | 42 | 227640101066 | Đình Thị Yến | Vy | 72,0 | Khá |
| 884 | 43 | 227640101067 | Hoàng Văn | Xuân | 72,0 | Khá |
| 4.15 Lớp K67B_TY | | | | | | |
| 885 | 1 | 227640101002 | Lê Bảo | Ân | 78,0 | Khá |
| 886 | 2 | 227640101004 | Nguyễn Gia | Bảo | 71,0 | Khá |
| 887 | 3 | 227640101079 | Trần Thị Nhật | Bình | 73,0 | Khá |
| 888 | 4 | 227640101006 | Trần Y | Bình | 77,0 | Khá |
| 889 | 5 | 217640101003 | K' | Brin | 71,0 | Khá |
| 890 | 6 | 227640101094 | Lê Thành | Công | 0,0 | Kém |
| 891 | 7 | 227640101007 | Huỳnh Ngọc | Cảnh | 77,0 | Khá |
| 892 | 8 | 227640101074 | Nguyễn Lâm Ngọc | Châu | 88,0 | Tốt |
| 893 | 9 | 227640101008 | Trần Hoàng | Châu | 85,0 | Tốt |
| 894 | 10 | 227640101076 | Trần Văn | Duẩn | 81,0 | Tốt |
| 895 | 11 | 227640101015 | Nguyễn Quang | Dũng | 77,0 | Khá |
| 896 | 12 | 227640101010 | Huỳnh Tấn | Đạt | 78,0 | Khá |
| 897 | 13 | 227640101014 | Dư Anh | Đức | 75,0 | Khá |
| 898 | 14 | 227640101017 | Phạm Ngọc | Hải | 79,0 | Khá |
| 899 | 15 | 227640101019 | Võ Minh | Hiếu | 72,0 | Khá |
| 900 | 16 | 227640101021 | Nguyễn Đức | Hòa | 87,0 | Tốt |
| 901 | 17 | 227640101024 | Phạm Thanh | Huy | 78,0 | Khá |
| 902 | 18 | 227640101068 | Trần Gia | Huy | 83,0 | Tốt |
| 903 | 19 | 227640101026 | Lương Văn | Ken | 73,0 | Khá |
| 904 | 20 | 227640101028 | Phạm Thị Hồng | Khoán | 78,0 | Khá |
| 905 | 21 | 227640101032 | Vũ Duy | Linh | 0,0 | Kém |
| 906 | 22 | 227640101096 | Trần Vũ Hạ | Long | 0,0 | Kém |



18

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------------|---|--------------|-------------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 907 | 23 | 227640101030 | Nguyễn Tiến Ngọc | Lâm | 84,0 | Tốt |
| 908 | 24 | 227640101083 | Trần Nguyễn Ngọc | Lâm | 88,0 | Tốt |
| 909 | 25 | 227640101071 | Nguyễn Thị Hồng | Loan | 87,0 | Tốt |
| 910 | 26 | 227640101035 | Trần Tấn | Lộc | 79,0 | Khá |
| 911 | 27 | 227640101081 | Huỳnh Ngọc | Mai | 88,0 | Tốt |
| 912 | 28 | 227640101070 | Nguyễn Hoàng | Mạnh | 71,0 | Khá |
| 913 | 29 | 227640101072 | Trần Nguyễn Thanh | Nam | 72,0 | Khá |
| 914 | 30 | 227640101078 | Nguyễn Bảo Đoàn | Nghi | 88,0 | Tốt |
| 915 | 31 | 227640101039 | Đỗ Đức | Nghĩa | 75,0 | Khá |
| 916 | 32 | 227640101041 | Đặng Công | Nhật | 83,0 | Tốt |
| 917 | 33 | 227640101043 | Đỗ Hoàng Uyên | Nhi | 79,0 | Khá |
| 918 | 34 | 227640101042 | Văn Phạm Hà | Nhi | 88,0 | Tốt |
| 919 | 35 | 227640101046 | Trần Ngọc | Phú | 72,0 | Khá |
| 920 | 36 | 227640101048 | Hoàng Văn | Phước | 79,0 | Khá |
| 921 | 37 | 227640101050 | Hà Thị Thu | Phương | 73,0 | Khá |
| 922 | 38 | 227640101080 | Nguyễn Vũ Trường | Quang | 78,0 | Khá |
| 923 | 39 | 227620112005 | Võ Đỗ Trường | Tân | 78,0 | Khá |
| 924 | 40 | 227640101054 | Huỳnh Đức Phú | Thành | 84,0 | Tốt |
| 925 | 41 | 227640101082 | Nguyễn Lê Hữu | Thiện | 84,0 | Tốt |
| 926 | 42 | 227640101057 | Từ Chí | Tình | 78,0 | Khá |
| 927 | 43 | 227640101059 | Đoàn Ngọc | Triều | 83,0 | Tốt |
| 928 | 44 | 227640101088 | Đặng Minh | Trường | 75,0 | Khá |
| 929 | 45 | 227640101061 | Trần Văn | Trường | 70,0 | Khá |
| 930 | 46 | 227640101062 | Sử Hữu | Tường | 78,0 | Khá |
| 931 | 47 | 227640101063 | K' Văn | Vũ | 74,0 | Khá |
| 932 | 48 | 227640101064 | Phạm Huy | Vũ | 83,0 | Tốt |
| 933 | 49 | 227640101065 | Trương Thị Mỹ | Vy | 76,0 | Khá |
| V | Khoa Tài nguyên & Môi trường | | | | | |
| 5.1 | Lớp K64 QLTN&MT | | | | | |
| 934 | 1 | 197850101004 | Nguyễn Thị Thu | Hiếu | 94,0 | Xuất sắc |
| 935 | 2 | 197440301001 | Tạ Nguyễn Duy | Khánh | 87,0 | Tốt |
| 936 | 3 | 187850101005 | Hoàng Phi | Long | 81,0 | Tốt |
| 937 | 4 | 197850101006 | Liêng Jang Ly | Na | 86,0 | Tốt |
| 938 | 5 | 197850101007 | Nguyễn Thị | Phương | 82,0 | Tốt |
| 939 | 6 | 197850101009 | Hoàng Thị | Thiên | 71,0 | Khá |
| 940 | 7 | 197420201005 | Trương Thị Hoài | Thương | 86,0 | Tốt |
| 941 | 8 | 197850101010 | Nguyễn Hoàng Thu | Uyên | 88,0 | Tốt |
| 942 | 9 | 197850101011 | Trương Phùng Thảo | Vy | 88,0 | Tốt |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|--------------------------------|-----|--------------|-----------------|--------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 5.2 Lớp K64_QLTNR | | | | | | |
| 943 | 1 | 197620211002 | Lê Ngô Quang | Bình | 46,0 | Yếu |
| 944 | 2 | 197620211001 | Lê Trương Trọng | Bình | 92,0 | Xuất sắc |
| 945 | 3 | 197620211004 | Phan Mạnh | Cường | 92,0 | Xuất sắc |
| 946 | 4 | 197620211005 | Điền | Đà | 80,0 | Tốt |
| 947 | 5 | 197620211006 | Rơ Châm | Hải | 80,0 | Tốt |
| 948 | 6 | 197620211007 | Điền Minh | Hiếu | 72,0 | Khá |
| 949 | 7 | 197620211008 | Điền | Huy | 73,0 | Khá |
| 950 | 8 | 197620211009 | Ngô Quốc | Huy | 87,0 | Tốt |
| 951 | 9 | 197620211010 | Kon Sơ Ha | Huynh | 83,0 | Tốt |
| 952 | 10 | 197620211012 | Quách Long Minh | Kiệt | 84,0 | Tốt |
| 953 | 11 | 197620211011 | Vũ Tuấn | Kiệt | 74,0 | Khá |
| 954 | 12 | 197640101041 | K Văn | Long | 75,0 | Khá |
| 955 | 13 | 197620211013 | Điền | Phi | 76,0 | Khá |
| 956 | 14 | 197620211014 | H | Phiếu | 84,0 | Tốt |
| 957 | 15 | 197620211015 | Nguyễn Hồng | Phúc | 75,0 | Khá |
| 958 | 16 | 197620211017 | Nguyễn Hoàng | Tân | 88,0 | Tốt |
| 959 | 17 | 197620211018 | Lê Văn | Thảo | 78,0 | Khá |
| 960 | 18 | 197620205004 | Nguyễn Gia | Thịnh | 80,0 | Tốt |
| 961 | 19 | 197620211019 | Trần Minh | Tiền | 91,0 | Xuất sắc |
| 962 | 20 | 197620211020 | Nguyễn Đình | Tùng | 72,0 | Khá |
| 5.3 Lớp K65_QLTN&MT | | | | | | |
| 963 | 1 | 207850104001 | H' | Glăng | 77,0 | Khá |
| 964 | 2 | 207850101001 | Bùi Thị Thu | Hiền | 88,0 | Tốt |
| 965 | 3 | 207440301001 | Nguyễn Hồng Nhi | Huynh | 78,0 | Khá |
| 966 | 4 | 207850101002 | Lê Công | Nghiệp | 83,0 | Tốt |
| 967 | 5 | 207850101003 | Nguyễn Minh | Nhật | 67,0 | Khá |
| 968 | 6 | 207620211018 | Hà Ngọc | Trung | 73,0 | Khá |
| 969 | 7 | 207850101004 | Trần Công | Việt | 90,0 | Xuất sắc |
| 970 | 8 | 207850101005 | Vũ Thành | Vinh | 84,0 | Tốt |
| 971 | 9 | 207850101006 | Phạm Thị Như | Yến | 88,0 | Tốt |
| 5.4 Lớp K65_QLTNR | | | | | | |
| 972 | 1 | 207620211001 | Nguyễn Phúc | Bảo | 89,0 | Tốt |
| 973 | 2 | 207620205003 | K' | Chúc | 83,0 | Tốt |
| 974 | 3 | 207620211002 | Thông Minh | Chương | 83,0 | Tốt |
| 975 | 4 | 207620211003 | Ông Văn | Cường | 97,0 | Xuất sắc |
| 976 | 5 | 207620211024 | K' | Đào | 85,0 | Tốt |
| 977 | 6 | 207620211023 | Điền | Điệp | 90,0 | Xuất sắc |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|------|-----|--------------|---------------|-------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 978 | 7 | 207620211027 | Phạm Huy | Đô | 90,0 | Xuất sắc |
| 979 | 8 | 207620211006 | Điền | Hứu | 93,0 | Xuất sắc |
| 980 | 9 | 207620211029 | Điền | Huy | 86,0 | Tốt |
| 981 | 10 | 207620211007 | Trần Anh | Khoa | 88,0 | Tốt |
| 982 | 11 | 207620211008 | Nguyễn Trung | Kiên | 91,0 | Xuất sắc |
| 983 | 12 | 207620211009 | Điền Văn | Kiệt | 92,0 | Xuất sắc |
| 984 | 13 | 207620205004 | K' | Krêm | 92,0 | Xuất sắc |
| 985 | 14 | 207620205002 | K' | Nes | 86,0 | Tốt |
| 986 | 15 | 207620205001 | Lượng Minh | Nghĩa | 83,0 | Tốt |
| 987 | 16 | 207620211011 | K' | Ninh | 86,0 | Tốt |
| 988 | 17 | 207620211022 | Dương Hồng | Nở | 91,0 | Xuất sắc |
| 989 | 18 | 207620211012 | Ka | Rim | 91,0 | Xuất sắc |
| 990 | 19 | 207620211013 | Lương Hữu | Sam | 85,0 | Tốt |
| 991 | 20 | 207620211028 | K' Si | Si | 87,0 | Tốt |
| 992 | 21 | 207620211014 | K' | Sim | 87,0 | Tốt |
| 993 | 22 | 207620211016 | Điền | Tam | 96,0 | Xuất sắc |
| 994 | 23 | 207620211026 | Trần Đình | Thành | 78,0 | Khá |
| 995 | 24 | 207620211017 | Chung Phương | Toàn | 91,0 | Xuất sắc |
| 996 | 25 | 207620211019 | Thạch Quốc | Tuấn | 85,0 | Tốt |
| 997 | 26 | 207620211025 | Tain | Tuyền | 86,0 | Tốt |
| 998 | 27 | 207620211020 | K' | Váng | 90,0 | Xuất sắc |
| 999 | 28 | 207549001011 | Phạm Thừa Huy | Vũ | 55,0 | Trung bình |
| 1000 | 29 | 207620211021 | K' | Vương | 90,0 | Xuất sắc |

5.5 Lớp K66_QLTN&MT

| | | | | | | |
|------|----|--------------|-----------------|--------|------|------------|
| 1001 | 1 | 217850101019 | Nguyễn Lưu Tuấn | Anh | 65,0 | Khá |
| 1002 | 2 | 217850101015 | Phạm Tiến | Đạt | 84,0 | Tốt |
| 1003 | 3 | 217850101010 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 84,0 | Tốt |
| 1004 | 4 | 217850101001 | Võ Văn | Kiệt | 72,0 | Khá |
| 1005 | 5 | 217850101016 | Đỗ Thị Ngọc | Mai | 76,0 | Khá |
| 1006 | 6 | 217850101002 | Trần Thị Như | Mộng | 80,0 | Tốt |
| 1007 | 7 | 217850101011 | Lương Thị | Mùi | 90,0 | Xuất sắc |
| 1008 | 8 | 217850101012 | Trần Hữu | Nghiêm | 70,0 | Khá |
| 1009 | 9 | 217850101017 | Đào Hoàng | Long | 0,0 | Kém |
| 1010 | 10 | 217850101003 | Nguyễn Tiến | Nguyên | 61,0 | Trung bình |
| 1011 | 11 | 217850101008 | Lê Duy | Phúc | 64,0 | Trung bình |
| 1012 | 12 | 217850101009 | Ngô Lê Quốc | Thái | 0,0 | Kém |
| 1013 | 13 | 217850101004 | Nguyễn Xuân | Thi | 0,0 | Kém |
| 1014 | 14 | 217340301007 | Nguyễn Thị Ánh | Nhân | 68,0 | Khá |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | | |
|------------|----------------------------|--------------|-------------------|-------|----------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại | |
| 1015 | 15 | 217850101014 | Hoàng Thị | Khánh | Trang | 86,0 | Tốt |
| 1016 | 16 | 217850101007 | Ngô Văn | | Trí | 68,0 | Khá |
| 1017 | 17 | 217850101005 | Nguyễn Hoàng | Thanh | Trúc | 96,0 | Xuất sắc |
| 1018 | 18 | 217850101006 | Nguyễn Thanh | | Vân | 84,0 | Tốt |
| 5.6 | Lớp K66_QLTNR | | | | | | |
| 1019 | 1 | 217620211001 | Phạm Nhật | | An | 65,0 | Khá |
| 1020 | 2 | 217620211002 | K' Văn | | Bảy | 78,0 | Khá |
| 1021 | 3 | 217620211023 | Hà Thị Quỳnh | | Châu | 79,0 | Khá |
| 1022 | 4 | 217620211027 | Nguyễn Quang | | Được | 65,0 | Khá |
| 1023 | 5 | 217620211038 | Phạm Đan | | Huy | 65,0 | Khá |
| 1024 | 6 | 217620211004 | Quách Đức | | Hung | 67,0 | Khá |
| 1025 | 7 | 217620211019 | Dương Gur Ha | | Khuy | 68,0 | Khá |
| 1026 | 8 | 217620211005 | K' | | Mis | 78,0 | Khá |
| 1027 | 9 | 217620211018 | Nguyễn Văn | | Dức | 0,0 | Kém |
| 1028 | 10 | 217620211020 | Dương Minh | | Hiền | 0,0 | Kém |
| 1029 | 11 | 217620211029 | Vũ Đức | | Hoàng | 0,0 | Kém |
| 1030 | 12 | 217620211006 | Nguyễn Thị Kim | | Ngân | 80,0 | Tốt |
| 1031 | 13 | 217620211022 | Nguyễn Phước Quý | | Nghĩa | 77,0 | Khá |
| 1032 | 14 | 217620211028 | Đinh Văn | | Nghịch | 0,0 | Kém |
| 1033 | 15 | 217620211007 | Điêu | | Nho | 85,0 | Tốt |
| 1034 | 16 | 217620211008 | Nguyễn Thanh | | Phong | 71,0 | Khá |
| 1035 | 17 | 217620211009 | Thái Bá | | Quân | 82,0 | Tốt |
| 1036 | 18 | 217620211010 | Lương Ánh | | Quốc | 75,0 | Khá |
| 1037 | 19 | 217620211011 | K' | | Rêuh | 81,0 | Tốt |
| 1038 | 20 | 217620211012 | Lê Trung | | Thắng | 82,0 | Tốt |
| 1039 | 21 | 217620211024 | Hoàng Nguyễn Thái | | Thuận | 60,0 | Trung bình |
| 1040 | 22 | 217620211013 | K' Văn | | Tính | 75,0 | Khá |
| 1041 | 23 | 217620211030 | Lê Thị | | Trang | 0,0 | Kém |
| 1042 | 24 | 217620211014 | Nguyễn Văn | | Trâm | 72,0 | Khá |
| 1043 | 25 | 217620211015 | Đặng Duy | | Trọng | 62,0 | Trung bình |
| 1044 | 26 | 217620211016 | Hồ Ngọc Mỹ | | Ty | 81,0 | Tốt |
| 1045 | 27 | 217620211021 | K' | | Ty | 0,0 | Kém |
| 1046 | 28 | 217620211017 | K' Văn | | Vĩ | 76,0 | Khá |
| 1047 | 29 | 217620211026 | Nguyễn Hữu | | Vinh | 61,0 | Trung bình |
| 5.7 | Lớp K67_QLTN&MT | | | | | | |
| 1048 | 1 | 227850101002 | Đỗ Mạnh | | Dũng | 69,0 | Khá |
| 1049 | 2 | 227850101016 | Trần Thanh | | Hải | 74,0 | Khá |
| 1050 | 3 | 227850101013 | Đặng Anh | | Hào | 89,0 | Tốt |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|--------------------------|-----|--------------|------------------|--------|----------|------------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 1051 | 4 | 227850101003 | Võ Thị Khánh | Hằng | 62,0 | Trung bình |
| 1052 | 5 | 227850101004 | Bùi Quang | Huy | 83,0 | Tốt |
| 1053 | 6 | 227850101005 | Nguyễn Ngọc Bảo | Linh | 84,0 | Tốt |
| 1054 | 7 | 227850101006 | Hoàng Trọng | Luân | 0,0 | Kém |
| 1055 | 8 | 227850101007 | Lý Thị Cẩm | Ly | 76,0 | Khá |
| 1056 | 9 | 227850101008 | Đặng Thị Kim | Nguyên | 75,0 | Khá |
| 1057 | 10 | 227850101009 | Nguyễn Thành | Nhân | 73,0 | Khá |
| 1058 | 11 | 227850101010 | Phạm Thị Yến | Nhi | 77,0 | Khá |
| 1059 | 12 | 227850101014 | Chống Nhật | Quang | 77,0 | Khá |
| 1060 | 13 | 227850101011 | Lê Ngọc Minh | Thư | 79,0 | Khá |
| 1061 | 14 | 227850104001 | Nguyễn Ngọc Xuân | Trâm | 88,0 | Tốt |
| 1062 | 15 | 227850101012 | Nguyễn Hữu | Tùng | 74,0 | Khá |
| 5.8 Lớp K67_QLTNR | | | | | | |
| 1063 | 1 | 227620211001 | Đỗ Việt Hoàng | Anh | 81,0 | Tốt |
| 1064 | 2 | 227620211030 | Lê Quý | Duy | 0,0 | Kém |
| 1065 | 3 | 227620211002 | K' Văn | Đặng | 71,0 | Khá |
| 1066 | 4 | 227620211003 | Rơ Ông Ha | Đức | 82,0 | Tốt |
| 1067 | 5 | 227620211004 | Hà Công | Hà | 87,0 | Tốt |
| 1068 | 6 | 227620211005 | Điều Đình | Hải | 81,0 | Tốt |
| 1069 | 7 | 227620211009 | Lê Hoàng Quỳnh | Hương | 0,0 | Kém |
| 1070 | 8 | 227620211006 | Điều | Hoang | 80,0 | Tốt |
| 1071 | 9 | 227620211026 | Bùi Công | Huấn | 78,0 | Khá |
| 1072 | 10 | 227620211007 | Điều | Huấn | 81,0 | Tốt |
| 1073 | 11 | 227620211010 | Nguyễn Quang | Huy | 87,0 | Tốt |
| 1074 | 12 | 227620211009 | Lê Hoàng Quỳnh | Hương | 71,0 | Khá |
| 1075 | 13 | 227620211011 | Điều | Lịch | 76,0 | Khá |
| 1076 | 14 | 227620211012 | Điều | Linh | 74,0 | Khá |
| 1077 | 15 | 227620211013 | Điều | Lúc | 80,0 | Tốt |
| 1078 | 16 | 227620211014 | K' | Lương | 76,0 | Khá |
| 1079 | 17 | 227620211015 | Trần Đức | Nam | 75,0 | Khá |
| 1080 | 18 | 227620211016 | Điều | Nhàn | 71,0 | Khá |
| 1081 | 19 | 227620211027 | K' | Nhìs | 72,0 | Khá |
| 1082 | 20 | 227620211017 | Lê Thị Bích | Nhung | 92,0 | Xuất sắc |
| 1083 | 21 | 227620211018 | Trần Minh | Phát | 80,0 | Tốt |
| 1084 | 22 | 227620211028 | Điều | Tâm | 87,0 | Tốt |
| 1085 | 23 | 227620211019 | Phạm Phú | Thành | 75,0 | Khá |
| 1086 | 24 | 227620211020 | Điều | Thương | 71,0 | Khá |
| 1087 | 25 | 227620211031 | Trần Quốc | Thạch | 0,0 | Kém |

| TTT | TTL | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Học kỳ I | |
|-------------|-----|--------------|---------------|-------|----------|----------|
| | | | | | Điểm | Xếp loại |
| 1088 | 26 | 227620211029 | Nguyễn Thanh | Thái | 0,0 | Kém |
| 1089 | 27 | 227620211021 | Điền | Tiến | 75,0 | Khá |
| 1090 | 28 | 227620211022 | Long Văn | Tình | 69,0 | Khá |
| 1091 | 29 | 227340101039 | Hồ Ngọc | Trung | 0,0 | Kém |
| 1092 | 30 | 227620211023 | Bon Đình Minh | Tuấn | 68,0 | Khá |
| 1093 | 31 | 227620211025 | Sùng A | Vàng | 85,0 | Tốt |
| 1094 | 32 | 227620211024 | K' Hoàng | Vy | 85,0 | Tốt |